

Sổ Tay NÔNG NGHIỆP

2025





MỤC LỤC

01 Thông tin chung

15 Ngành Lúa gạo

27 Ngành Rau quả

35 Ngành Cà phê

44 Ngành Hồ tiêu

53 Ngành Hạt điều

61 Ngành Cao su

70 Ngành Sắn

79 Ngành Chè

89 Ngành Chăn nuôi

97 Ngành Thủy sản

109 Ngành Tôm

115 Ngành Cá tra

122 Ngành Gỗ và sản phẩm gỗ

129 Ngành Phân bón



GIỚI THIỆU CHỨNG





1. THÔNG TIN CHUNG

Bảng 1.1: GDP toàn nền kinh tế theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (tỷ đồng)

	TỔNG GDP	NLTS	CN-XD	DV	THUẾ SP
2010	2.739.843	421.253	904.775	1.113.126	300.688
2011	3.539.881	575.555	1.224.105	1.377.262	362.959
2012	4.073.762	659.929	1.460.861	1.593.609	359.364
2013	4.473.656	680.694	1.591.510	1.813.710	387.742
2014	4.937.032	734.648	1.742.702	2.020.412	439.271
2015	5.191.324	751.430	1.778.887	2.190.376	470.631
2016	5.639.401	779.267	1.923.895	2.416.737	519.503
2017	6.293.905	813.794	2.227.436	2.679.990	572.684
2018	7.009.042	862.580	2.561.275	2.955.777	629.411
2019	7.707.200	908.257	2.836.491	3.273.150	689.302
2020	8.044.386	1.018.050	2.955.806	3.365.059	705.470
2021	8.487.476	1.069.685	3.173.596	3.501.714	742.480
2022	9.621.372	1.143.048	3.702.531	3.957.813	817.980
2023	10.320.311	1.224.161	3.878.535	4.364.896	852.719
2024	11.510.329	1.384.569	4.318.249	4.875.107	932.402
Ước 2025	12.847.571	1.495.975	4.836.998	5.491.545	1.023.053

Nguồn: Cục Thống kê



1. THÔNG TIN CHUNG

Bảng 1.2: Cơ cấu GDP toàn nền kinh tế theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (%)

	TỔNG	NLTS	CN-XD	DV	THUẾ SP
2010	100	15,38	33,02	40,63	11,0
2011	100	16,26	34,58	38,91	10,3
2012	100	16,20	35,86	39,12	8,8
2013	100	15,22	35,58	40,54	8,7
2014	100	14,88	35,30	40,92	8,9
2015	100	14,47	34,27	42,19	9,1
2016	100	13,82	34,12	42,85	9,2
2017	100	12,93	35,39	42,58	9,1
2018	100	12,31	36,54	42,17	9,0
2019	100	11,78	36,80	42,47	8,9
2020	100	12,66	36,74	41,83	8,8
2021	100	12,60	37,39	41,26	8,7
2022	100	11,88	38,48	41,14	8,5
2023	100	11,86	37,58	42,29	8,3
2024	100	12,03	37,52	42,35	8,10
Ước 2025	100	11,64	37,65	42,74	7,96

Nguồn: Cục Thống kê



1. THÔNG TIN CHUNG

Bảng 1.3: GDP toàn nền kinh tế theo giá so sánh phân theo ngành kinh tế (tỷ đồng)

	TỔNG GDP	NLTS	CN-XD	DV	THUẾ SP
2010	2.739.843	421.253	904.775	1.113.126	300.689
2011	2.915.554	439.124	971.254	1.198.259	306.918
2012	3.076.042	451.733	1.040.872	1.282.483	300.953
2013	3.246.870	463.168	1.094.199	1.369.891	319.612
2014	3.455.392	478.005	1.162.467	1.470.058	344.862
2015	3.696.826	489.989	1.269.335	1.573.639	363.864
2016	3.944.144	498.092	1.368.668	1.691.106	386.278
2017	4.217.875	513.874	1.482.057	1.811.524	410.420
2018	4.532.739	535.022	1.615.271	1.946.627	435.820
2019	4.866.316	549.292	1.747.874	2.103.955	465.195
2020	5.005.756	565.987	1.824.415	2.146.151	469.203
2021	5.133.589	586.989	1.882.921	2.183.688	479.991
2022	5.571.869	608.729	2.036.939	2.416.544	509.658
2023	5.854.086	632.647	2.113.085	2.583.440	524.914
2024	6.261.036	655.415	2.280.016	2.771.289	554.316
Ước 2025	6.763.098	680.208	2.483.980	3.010.140	588.770

Nguồn: Cục Thống kê



1. THÔNG TIN CHUNG

Bảng 1.4: Tăng trưởng GDP toàn nền kinh tế theo giá so sánh phân theo ngành kinh tế (%)

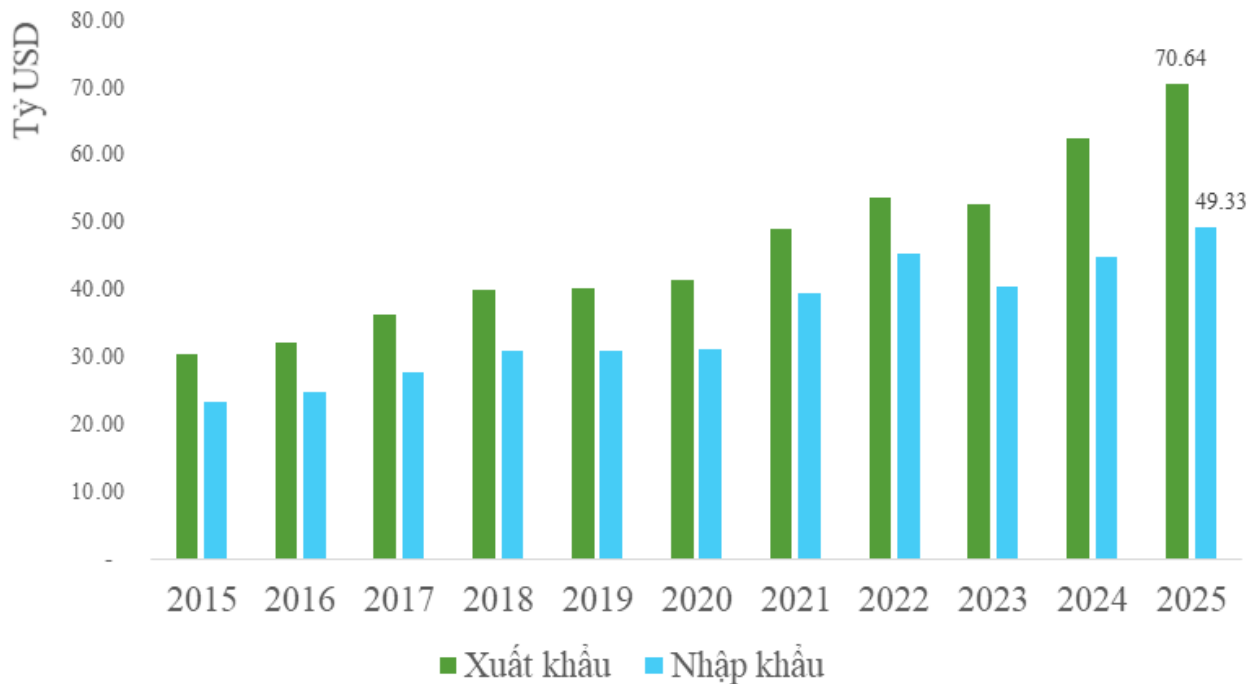
	GDP	NLTS	CN-XD	DỊCH VỤ	THUẾ SP
2010	6,42	3,29	7,17	7,19	
2011	6,41	4,24	7,35	7,65	2,07
2012	5,50	2,87	7,17	7,03	-1,94
2013	5,55	2,53	5,12	6,82	6,20
2014	6,42	3,20	6,24	7,31	7,90
2015	6,99	2,51	9,19	7,05	5,51
2016	6,69	1,65	7,83	7,46	6,16
2017	6,94	3,17	8,28	7,12	6,25
2018	7,47	4,12	8,99	7,46	6,19
2019	7,36	2,67	8,21	8,08	6,74
2020	2,87	3,04	4,38	2,01	0,86
2021	2,55	3,71	3,21	1,75	2,30
2022	8,54	3,70	8,18	10,66	6,18
2023	5,07	3,93	3,74	6,91	2,99
2024	7,09	3,27	8,24	7,38	5,65
Ước 2025	8,02	3,78	8,95	8,62	6,22

Nguồn: Cục Thống kê



1. THÔNG TIN CHUNG

Hình 1.5: Kim ngạch xuất nhập khẩu ngành NLTS Việt Nam 2015–2025



Nguồn: Cục Chuyển đổi số



1. THÔNG TIN CHUNG

Bảng 1.6: Kim ngạch xuất khẩu NLTS theo tiểu ngành (triệu USD)

NĂM	TỔNG KIM NGẠCH	TRONG ĐÓ			
		NÔNG SẢN	THỦY SẢN	LÂM SẢN	KHÁC
2015	30.453	14.010	6.569	7.221	2.653
2016	32.184	16.386	7.048	7.304	1.447
2017	36.371	18.956	8.317	7.974	1.124
2018	40.020	19.516	9.013	9.346	2.145
2019	40.209	18.477	8.629	11.186	1.916
2020	41.361	18.491	8.384	13.173	1.313
2021	48.714	21.986	8.886	15.961	1.881
2022	53.531	23.116	10.923	17.097	2.395
2023	52.687	27.284	8.970	14.465	1.969
2024	62.582	33.306	10.040	17.358	1.878
2025	70.636	37.870	11.286	18.410	3.070

Nguồn: Cục Chuyển đổi số



1. THÔNG TIN CHUNG

Bảng 1.7: Kim ngạch (triệu USD) và tỷ trọng xuất khẩu NLTS theo mặt hàng

	2024		2025	
	GIÁ TRỊ	TỶ TRỌNG	GIÁ TRỊ	TỶ TRỌNG
Tổng	62.582,3	100,0%	70.636,4	100,0%
Gỗ và sản phẩm gỗ	16.282,1	26,0%	17.204,9	24,4%
Hàng thủy sản	10.040,0	16,0%	11.285,8	16,0%
Tôm	3.868,6	6,2%	4.628,8	6,6%
Cá tra	1.875,1	3,0%	2.021,9	2,9%
Hàng rau quả	7.148,4	11,4%	8.562,2	12,1%
Gạo	5.666,1	9,1%	4.103,6	5,8%
Cà phê	5.620,2	9,0%	8.923,7	12,6%
Hạt điều	4.343,5	6,9%	5.229,4	7,4%
Cao su	3.419,5	5,5%	3.328,8	4,7%
Hạt tiêu	1.314,6	2,1%	1.660,9	2,4%
Sắt và các sản phẩm từ sắt	1.155,7	1,8%	1.269,0	1,8%
Sản phẩm từ ngũ cốc	1.342,6	2,1%	1.448,7	2,1%
Sản phẩm chăn nuôi:	534,5	0,9%	637,0	0,9%
Phân bón các loại	709,9	1,1%	845,0	1,2%
Thực ăn gia súc và nguyên liệu	1.038,4	1,7%	1.437,9	2,0%

Nguồn: Cục Chuyển đổi số



1. THÔNG TIN CHUNG

Bảng 1.8: Các thị trường XK chính của ngành NLTS Việt Nam (triệu USD)

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Hoa Kỳ	10.758	13.159	13.005	10.960	13.678	14.422
Trung Quốc	8.281	9.436	10.404	12.106	13.479	15.970
ASEAN	3.389	3.862	4.619	5.418	7.191	5.776
EU	3.539	4.022	4.576	4.156	5.368	7.352
Nhật Bản	3.192	3.336	4.261	3.874	4.111	4.933
Hàn Quốc	1.937	2.194	2.521	2.133	2.330	2.304
Anh	771	823	818	766	883	1.072
Australia	660	713	835	740	840	915
Canada	648	715	788	627	784	871
Nga	426	560	606	549	775	921
Ấn Độ	305	468	451	483	625	489

Nguồn: Cục Chuyển đổi số



1. THÔNG TIN CHUNG

Bảng 1.9: GDP NLTS (giá hiện hành) phân theo tiểu ngành (tỷ đồng)

	NLTS	NÔNG NGHIỆP	LÂM NGHIỆP	THỦY SẢN
2010	421.253	327.734	15.496	78.023
2011	575.555	453.288	18.244	104.023
2012	659.929	509.699	21.318	128.913
2013	680.694	517.953	24.287	138.454
2014	734.648	551.055	27.604	155.988
2015	751.430	565.282	31.112	155.037
2016	779.267	584.618	33.808	160.841
2017	813.794	597.526	37.694	178.574
2018	862.580	624.956	39.787	197.836
2019	908.257	652.181	43.345	212.731
2020	1.018.049	763.147	43.493	211.409
2021	1.069.684	796.576	45.743	227.364
2022	1.143.048	833.110	52.787	257.151
2023	1.224.161	897.522	55.324	271.316
2024	1.345.559	1.003.176	58.814	283.569
2025	1.495.975	1.122.477	64.527	308.971

Nguồn: Cục Thống kê



1. THÔNG TIN CHUNG

Bảng 1.10: Cơ cấu GDP NLTS (giá hiện hành) phân theo tiểu ngành (%)

	NLTS	NÔNG NGHIỆP	LÂM NGHIỆP	THỦY SẢN
2010	100	77,80	3,68	18,52
2011	100	78,76	3,17	18,07
2012	100	77,24	3,23	19,53
2013	100	76,09	3,57	20,34
2014	100	75,01	3,76	21,23
2015	100	75,23	4,14	20,63
2016	100	75,02	4,34	20,64
2017	100	73,42	4,63	21,94
2018	100	72,45	4,61	22,94
2019	100	71,81	4,77	23,42
2020	100	74,96	4,27	20,77
2021	100	74,47	4,28	21,26
2022	100	72,88	4,62	22,50
2023	100	73,32	4,52	22,16
2024	100	74,55	4,37	21,07
2025	100	75,03	4,31	20,65

Nguồn: Cục Thống kê



1. THÔNG TIN CHUNG

Bảng 1.11: GDP NLTS (giá so sánh 2010) phân theo tiểu ngành (tỷ đồng)

	NLTS	NÔNG NGHIỆP	LÂM NGHIỆP	THỦY SẢN
2010	421.253	327.734	15.496	78.023
2011	439.124	341.284	16.422	81.418
2012	451.733	350.391	16.883	84.459
2013	463.168	357.941	17.727	87.500
2014	478.005	366.893	18.656	92.457
2015	489.989	374.635	20.140	95.214
2016	498.092	378.996	20.911	98.185
2017	513.874	387.308	22.445	104.121
2018	535.022	400.820	23.353	110.848
2019	549.292	406.774	24.719	117.799
2020	565.987	418.286	25.120	122.581
2021	586.989	435.923	26.478	124.588
2022	608.729	450.157	28.176	130.396
2023	632.647	467.605	29.419	135.623
2024	653.355	481.361	30.900	141.094
2025	680.208	499.685	32.687	147.836

Nguồn: Cục Thống kê



1. THÔNG TIN CHUNG

Bảng 1.12: Tăng trưởng GDP NLTS (giá so sánh 2010) phân theo tiểu ngành (%)

	NLTS	NÔNG NGHIỆP	LÂM NGHIỆP	THỦY SẢN
2011	4,24	4,13	5,98	4,35
2012	2,87	2,67	2,81	3,74
2013	2,53	2,15	5,00	3,60
2014	3,20	2,50	5,24	5,66
2015	2,51	2,11	7,96	2,98
2016	1,65	1,16	3,83	3,12
2017	3,17	2,19	7,33	6,05
2018	4,12	3,49	4,05	6,46
2019	2,67	1,49	5,85	6,27
2020	3,04	2,83	1,62	4,06
2021	3,71	4,22	5,41	1,64
2022	3,70	3,27	6,41	4,66
2023	3,93	3,88	4,41	4,01
2024	3,27	2,94	5,03	4,03
2025	3,78	3,48	5,70	4,41

Nguồn: Cục Thống kê



1. THÔNG TIN CHUNG

Bảng 1.13: Số lao động có việc làm phân theo ngành kinh tế (nghìn người)

	TỔNG SỐ	NÔNG NGHIỆP	CN-XD	DỊCH VỤ
2010	49.124	23.890	10.660	14.574
2011	50.547	24.489	10.782	15.277
2012	51.691	24.560	10.991	16.140
2013	52.508	24.570	11.176	16.762
2014	53.031	24.484	11.446	17.101
2015	53.111	23.136	12.241	17.734
2016	53.346	22.184	13.423	17.739
2017	53.709	21.459	14.105	18.145
2018	54.283	20.420	14.785	19.077
2019	54.659	18.831	16.457	19.371
2020	53.610	17.725	16.509	19.376
2021	49.072	14.262	16.250	18.560
2022	50.605	13.938	16.927	19.740
2023	51.287	13.815	17.174	20.298
2024	51.872	13.736	17.341	20.796

Nguồn: Cục Thống kê



1. THÔNG TIN CHUNG

Bảng 1.14: Cơ cấu lao động có việc làm phân theo ngành kinh tế (%)

	TỔNG SỐ	NÔNG NGHIỆP	CN-XD	DỊCH VỤ
2010	100	48,6	21,7	29,7
2011	100	48,4	21,3	30,2
2012	100	47,5	21,3	31,2
2013	100	46,8	21,3	31,9
2014	100	46,2	21,6	32,2
2015	100	43,6	23,0	33,4
2016	100	41,6	25,2	33,3
2017	100	40,0	26,3	33,8
2018	100	37,6	27,2	35,1
2019	100	34,5	30,1	35,4
2020	100	33,1	30,8	36,1
2021	100	29,1	33,1	37,8
2022	100	27,5	33,4	39,0
2023	100	26,9	33,5	39,6
2024	100	26,5	33,4	40,1

Nguồn: Cục Thống kê



NGÀNH LÚA GẠO





2. NGÀNH LÚA GẠO

Bảng 2.1: Diện tích, năng suất, sản lượng lúa cả năm

	DIỆN TÍCH (NGHÌN HA)	NĂNG SUẤT (TẠ/HA)	SẢN LƯỢNG (NGHÌN TẤN)
2015	7.828,0	57,6	45.091,0
2016	7.737,1	55,7	43.109,0
2017	7.705,2	55,5	42.738,9
2018	7.570,9	58,2	44.046,0
2019	7.469,9	58,2	43.495,4
2020	7.278,9	58,8	42.764,8
2021	7.238,9	60,6	43.852,6
2022	7.108,9	60,0	42.660,8
2023	7.119,3	61,1	43.497,7
2024	7.127,1	61,0	43.451,6
Sơ bộ 2025	7.126,0	61,1	43.539,7

Nguồn: Cục Thống kê, Bộ Nông nghiệp và Môi trường



2. NGÀNH LÚA GẠO

Bảng 2.2: Diện tích gieo trồng lúa cả năm theo vùng (nghìn ha)

	2020	2021	2022	2023	2024	SƠ BỘ 2025
Cả nước	7.278,9	7.238,9	7.108,9	7.119,3	7.127,1	7.126,0
Đồng bằng sông Hồng	1.030,4	1.016,4	998,2	980,4	970,4	951,0
Trung du và miền núi phía Bắc	618,2	616,2	615,1	609,7	604,3	601,4
Bắc Trung Bộ	673,5	674,0	663,5	655,7	655,8	653,0
Duyên hải NTB và Tây Nguyên	731,1	774,7	774,0	779,2	779,8	788,9
Đông Nam Bộ	764,6	770,2	764,6	772,1	797,4	809,7
Đồng bằng sông Cửu Long	3.461,1	3.387,4	3.293,6	3.322,4	3.319,7	3.322,0

Nguồn: Cục Thống kê, Bộ Nông nghiệp và Môi trường



2. NGÀNH LÚA GẠO

Bảng 2.3: Năng suất gieo trồng lúa cả năm theo vùng (tạ/ha)

	2020	2021	2022	2023	2024	SƠ BỘ 2025
Cả nước	58,8	60,6	60,0	61,1	61,0	61,1
Đồng bằng sông Hồng	61,2	61,8	61,8	61,8	57,2	61,3
Trung du và miền núi phía Bắc	50,5	51,4	51,2	52,0	50,6	51,3
Bắc Trung Bộ	55,7	58,6	56,0	59,1	60,1	54,0
Duyên hải NTB và Tây Nguyên	59,6	60,9	60,4	61,6	63,3	63,5
Đông Nam Bộ	55,4	56,3	55,8	58,5	58,7	58,7
Đồng bằng sông Cửu Long	60,7	63,2	62,8	63,4	64,2	64,2

Nguồn: Cục Thống kê, Bộ Nông nghiệp và Môi trường



2. NGÀNH LÚA GẠO

Bảng 2.4: Sản lượng lúa cả năm theo vùng (nghìn tấn)

	2020	2021	2022	2023	2024	SƠ BỘ 2025
Cả nước	42.764,8	43.852,6	42.660,8	43.497,7	43.451,6	43.539,7
Đồng bằng sông Hồng	6.305,4	6.280,4	6.172,8	6.058,7	5.547,5	5.833,7
Trung du và miền núi phía Bắc	3.121,3	3.166,8	3.150,7	3.171,3	3.058,4	3.087,8
Bắc Trung Bộ	3.752,0	3.951,5	3.717,3	3.876,1	3.938,2	3.527,3
Duyên hải NTB và Tây Nguyên	4.356,6	4.715,1	4.674,8	4.802,7	4.933,6	5.006,3
Đông Nam Bộ	4.232,1	4.337,4	4.270,2	4.513,6	4.678,2	4.749,5
Đồng bằng sông Cửu Long	20.997,4	21.401,8	20.675,2	21.075,6	21.296,2	21.335,6

Nguồn: Cục Thống kê, Bộ Nông nghiệp và Môi trường



2. NGÀNH LÚA GẠO

Bảng 2.5: Giá trị và khối lượng xuất khẩu gạo

	GIÁ TRỊ (TRIỆU USD)	KHỐI LƯỢNG (NGHÌN TẤN)
2015	2.798,9	6.575,2
2016	2.159,0	4.809,3
2017	2.633,5	5.818,6
2018	3.060,2	6.107,2
2019	2.806,3	6.370,6
2020	3.120,2	6.249,1
2021	3.287,5	6.242,2
2022	3.454,5	7.105,2
2023	4.675,8	8.131,6
2024	5.666,1	9.034,2
2025	4.103,6	8.062,8

Nguồn: Cục Hải quan



2. NGÀNH LÚA GẠO

Bảng 2.6: Giá trị xuất khẩu gạo theo loại (Triệu USD)

NĂM	GẠO TRẮNG	GẠO THƠM	GẠO NẾP	GẠO JAPONICA	KHÁC
2018	1.208,1	1.220,5	363,8	255,2	12,7
2019	1.269,9	1.125,9	209,2	176,9	24,5
2020	1.276,8	1.142,0	564,6	132,3	4,4
2021	1.302,7	1.388,4	490,3	104,0	2,1
2022	1.605,0	1.379,1	291,2	177,4	1,9
2023	2.748,4	1.189,9	449,1	229,2	59,3
2024	3.983,2	1.098,3	319,8	241,4	23,5
2025	2.380,3	1.111,4	325,5	274,4	12,1

Nguồn: Cục Hải quan



2. NGÀNH LÚA GẠO

Bảng 2.7: Top 10 thị trường có kim ngạch xuất khẩu gạo lớn nhất (Triệu USD)

QUỐC GIA	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Tổng xuất khẩu	3.120,2	3.287,5	3.454,5	4.675,8	5.666,1	4.103,6
Philippines	1.056,3	1.251,2	1.491,1	1.753,4	2.610,4	1.572,2
Ghana	282,3	393,6	230,1	360,9	423,8	513,9
Bờ Biển Ngà	207,5	218,3	294,6	279,3	285,6	478,3
Trung Quốc	463,0	522,7	432,3	530,6	167,8	373,8
Malaysia	237,3	141,9	199,0	205,0	426,1	239,9
Singapore	60,9	67,0	54,9	78,7	104,3	83,9
Mozambique	30,4	36,2	28,3	53,0	63,3	59,1
Senegal	15,0	0,5	1,7	5,4	1,8	52,6
Bangladesh	0,3	32,2	15,7	0,6	0,4	50,1
TVQ Ả Rập Thống Nhất	25,0	28,5	28,5	36,2	40,2	43,9

Nguồn: Cục Hải quan



2. NGÀNH LÚA GẠO

Bảng 2.8: Tỷ trọng Top 10 thị trường có kim ngạch xuất khẩu gạo lớn nhất (%)

QUỐC GIA	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Philippines	33,9%	38,1%	43,2%	37,5%	46,1%	38,3%
Ghana	9,0%	12,0%	6,7%	7,7%	7,5%	12,5%
Bờ Biển Ngà	6,7%	6,6%	8,5%	6,0%	5,0%	11,7%
Trung Quốc	14,8%	15,9%	12,5%	11,3%	3,0%	9,1%
Malaysia	7,6%	4,3%	5,8%	4,4%	7,5%	5,8%
Singapore	2,0%	2,0%	1,6%	1,7%	1,8%	2,0%
Mozambique	1,0%	1,1%	0,8%	1,1%	1,1%	1,4%
Senegal	0,5%	0,0%	0,0%	0,1%	0,0%	1,3%
Bangladesh	0,0%	1,0%	0,5%	0,0%	0,0%	1,2%
TVQ Ả Rập Thống Nhất	0,8%	0,9%	0,8%	0,8%	0,7%	1,1%

Nguồn: Cục Hải quan



2. NGÀNH LÚA GẠO

Bảng 2.9: Giá trị xuất khẩu của các quốc gia xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới (Triệu USD)

QUỐC GIA	2015	2020	2021	2022	2023	2024
Thế giới	23.250,5	25.630,0	27.481,0	30.363,3	34.905,9	40.607,9
Ấn Độ	6.354,7	7.980,0	9.623,6	10.766,6	10.455,1	11.831,5
Thái Lan	4.559,6	3.688,8	3.352,2	3.959,3	5.115,9	6.372,6
Việt Nam	2.798,9	3.120,2	3.287,5	3.454,5	4.675,8	5.666,1
Pakistan	1.927,2	2.102,1	2.158,8	2.353,0	2.880,9	4.196,3
Hoa Kỳ	2.002,6	1.878,8	1.928,5	1.703,8	2.015,5	2.439,6
Campuchia	284,9	470,7	423,2	416,0	1.879,0	1.889,4
Myanmar	611,8	773,2	670,7	786,8	743,5	1.343,7
Ý	591,1	723,1	727,6	797,6	968,2	944,6
Trung Quốc	267,4	916,3	1.035,7	1.033,7	983,8	776,8
Brazil	350,2	503,6	359,1	657,5	621,5	561,2

Nguồn: ITC, Cục Hải quan



2. NGÀNH LÚA GẠO

Bảng 2.10: Tỷ trọng giá trị xuất khẩu của các quốc gia xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới (%)

QUỐC GIA	2015	2020	2021	2022	2023	2024
Ấn Độ	27,3%	31,1%	35,0%	35,5%	30,0%	29,1%
Thái Lan	19,6%	14,4%	12,2%	13,0%	14,7%	15,7%
Việt Nam	12,0%	12,2%	12,0%	11,4%	13,4%	14,0%
Pakistan	8,3%	8,2%	7,9%	7,7%	8,3%	10,3%
Hoa Kỳ	8,6%	7,3%	7,0%	5,6%	5,8%	6,0%
Campuchia	1,2%	1,8%	1,5%	1,4%	5,4%	4,7%
Myanmar	2,6%	3,0%	2,4%	2,6%	2,1%	3,3%
Ý	2,5%	2,8%	2,6%	2,6%	2,8%	2,3%
Trung Quốc	1,2%	3,6%	3,8%	3,4%	2,8%	1,9%
Brazil	1,5%	2,0%	1,3%	2,2%	1,8%	1,4%

Nguồn: ITC, Cục Hải quan



2. NGÀNH LÚA GẠO

Bảng 2.11: Diện tích, năng suất và sản lượng lúa của một số quốc gia niên vụ 2024/2025

QUỐC GIA	DIỆN TÍCH (NGHÌN HA)	SẢN LƯỢNG LÚA (NGHÌN TẤN)	NĂNG SUẤT (TẤN/HA)
Ấn Độ	52.000	152.000	4,4
Trung Quốc	29.000	146.329	7,2
Bangladesh	11.750	37.650	4,8
Indonesia	11.300	33.600	4,7
Thái Lan	10.800	20.400	2,9
Việt Nam	6.800	26.000	6,1
Myanmar	6.800	12.000	2,8
Philippines	4.700	12.300	4,1
Nigeria	4.500	5.544	2,0
Campuchia	3.800	8.200	3,5

Nguồn: USDA



NGÀNH RAU QUẢ





3. NGÀNH RAU QUẢ

Bảng 3.1: Diện tích cây ăn quả (nghìn ha)

	2020	2021	2022	2023	2024
Cả nước	1.137,7	1.175,4	1.216,8	1.269,3	1.314,2
Đồng bằng sông Cửu Long	350,2	360,5	371,5	377,7	387,7
Duyên hải NTB và Tây Nguyên	195,0	214,4	237,5	274,5	288,2
Trung du và miền núi phía Bắc	218,1	219,4	222,0	225,6	239,1
Đông Nam Bộ	155,1	159,1	163,1	168,7	176,0
Đồng bằng sông Hồng	144,6	145,9	146,4	146,9	146,1
Bắc Trung Bộ	74,7	76,1	76,3	76,0	77,2

Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Niên giám Thống kê các tỉnh



3. NGÀNH RAU QUẢ

Bảng 3.2: Diện tích rau, đậu theo vùng (nghìn ha)

	2020	2021	2022	2023	2024	SƠ BỘ 2025
Cả nước	1.133,7	1.135,3	1.132,6	1.135,5	1.137,1	1.115,8
Duyên hải NTB và Tây Nguyên	303,3	299,9	298,7	297,7	298,7	281,1
Đồng bằng sông Cửu Long	263,4	261,1	261,9	264,2	267,3	267,6
Đồng bằng sông Hồng	208,4	211,1	213,9	213,6	212,5	209,8
Trung du và miền núi phía Bắc	147,7	152,4	150,9	151,6	152,9	153,6
Bắc Trung Bộ	128,5	132,1	130,2	130,7	131,9	131,5
Đông Nam Bộ	82,4	78,7	77,0	77,6	73,7	72,2

Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Niên giám Thống kê các tỉnh



3. NGÀNH RAU QUẢ

Bảng 3.3: Sản lượng rau, đậu theo vùng (triệu tấn)

KHU VỰC	2020	2021	2022	2023	2024	SƠ BỘ 2025
Cả nước	18,5	18,9	19,0	19,7	19,7	19,8
Đồng bằng sông Cửu Long	4,7	4,7	4,8	4,8	5,0	5,3
Duyên hải NTB và Tây Nguyên	4,8	4,9	5,0	5,2	5,3	4,9
Đồng bằng sông Hồng	4,4	4,6	4,6	4,7	4,5	4,6
Trung du và miền núi phía Bắc	1,7	1,8	1,8	2,0	2,0	2,0
Bắc Trung Bộ	1,4	1,5	1,5	1,5	1,6	1,6
Đông Nam Bộ	1,4	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3

Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Niên giám Thống kê các tỉnh



3. NGÀNH RAU QUẢ

Bảng 3.4: Kim ngạch xuất khẩu tại 10 thị trường xuất khẩu chính (triệu USD)

QUỐC GIA	2015	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Tổng xuất khẩu	1.842	3.269	3.551	3.365	5.602	7.148	8.562
Trung Quốc	1.195	1.840	1.907	1.527	3.639	4.632	5.502
Hoa Kỳ	59	169	223	248	258	360	547
Hàn Quốc	67	143	157	181	226	315	308
Nhật Bản	74	128	153	165	176	203	238
Đài Loan	40	94	127	145	142	157	172
Hà Lan	42	82	79	117	147	112	158
Australia	20	64	82	84	88	111	143
TVQ Arập Thống Nhất	16	42	47	50	59	79	121
Thái Lan	32	157	147	168	160	278	116
Malaixia	37	37	41	43	50	57	103

Nguồn: Cục Hải quan



3. NGÀNH RAU QUẢ

Bảng 3.5: Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu tại 10 thị trường xuất khẩu chính (%)

	2015	2020	2021	2022	2024	2024	2025
Trung Quốc	64,9%	56,3%	53,7%	45,4%	65,0%	64,8%	64,3%
Hoa Kỳ	3,2%	5,2%	6,3%	7,4%	4,6%	5,0%	6,4%
Hàn Quốc	3,6%	4,4%	4,4%	5,4%	4,0%	4,4%	3,6%
Nhật Bản	4,0%	3,9%	4,3%	4,9%	3,1%	2,8%	2,8%
Đài Loan	2,2%	2,9%	3,6%	4,3%	2,5%	2,2%	2,0%
Hà Lan	2,3%	2,5%	2,2%	3,5%	2,6%	1,6%	1,8%
Australia	1,1%	2,0%	2,3%	2,5%	1,6%	1,6%	1,7%
TVQ Arập Thống Nhất	0,9%	1,3%	1,3%	1,5%	1,1%	1,1%	1,4%
Thái Lan	1,8%	4,8%	4,1%	5,0%	2,9%	3,9%	1,4%
Malaixia	2,0%	1,1%	1,1%	1,3%	0,9%	0,8%	1,2%

Nguồn: Cục Hải quan



3. NGÀNH RAU QUẢ

Bảng 3.6: Kim ngạch của Top 10 quốc gia xuất khẩu rau quả lớn trên thế giới (triệu USD)

QUỐC GIA	2015	2020	2021	2022	2023	2024
Thế giới	221.154	267.742	293.640	295.203	319.609	343.298
Trung Quốc	21.627	24.346	24.682	25.614	26.855	28.666
Hoa Kỳ	24.223	23.622	24.968	25.150	25.619	28.122
Hà Lan	16.189	21.286	23.128	21.894	25.416	25.910
Tây Ban Nha	18.105	22.373	24.753	22.445	24.256	25.323
Mexico	11.594	16.961	18.516	19.795	20.966	22.370
Ý	8.752	10.265	11.381	10.948	12.384	13.081
Bỉ	8.451	9.366	10.054	10.807	12.870	12.786
Thổ Nhĩ Kỳ	7.583	8.619	9.797	10.110	10.904	12.417
Canada	7.106	8.221	8.617	9.936	10.425	10.879
Thái Lan	5.333	7.304	10.126	9.888	10.697	10.096

Nguồn: ITC



3. NGÀNH RAU QUẢ

Bảng 3.7: Tỷ trọng kim ngạch của Top 10 quốc gia xuất khẩu rau quả lớn trên thế giới (%)

	2015		2021	2022	2023	2024
Trung Quốc	9,8%	9,1%	8,4%	8,7%	8,4%	8,4%
Hoa Kỳ	11,0%	8,8%	8,5%	8,5%	8,0%	8,2%
Hà Lan	7,3%	8,0%	7,9%	7,4%	8,0%	7,5%
Tây Ban Nha	8,2%	8,4%	8,4%	7,6%	7,6%	7,4%
Mexico	5,2%	6,3%	6,3%	6,7%	6,6%	6,5%
Ý	4,0%	3,8%	3,9%	3,7%	3,9%	3,8%
Bỉ	3,8%	3,5%	3,4%	3,7%	4,0%	3,7%
Thổ Nhĩ Kỳ	3,4%	3,2%	3,3%	3,4%	3,4%	3,6%
Canada	3,2%	3,1%	2,9%	3,4%	3,3%	3,2%
Thái Lan	2,4%	2,7%	3,4%	3,3%	3,3%	2,9%

Nguồn: ITC



NGÀNH CÀ PHÊ





4. NGÀNH CÀ PHÊ

Bảng 4.1: Diện tích, năng suất, sản lượng cà phê

NĂM	DIỆN TÍCH (NGHÌN HA)	NĂNG SUẤT (TẤN/HA)	SẢN LƯỢNG (NGHÌN TẤN)
2015	643,3	2,45	1453,0
2016	650,6	2,44	1460,8
2017	677,6	2,56	1577,2
2018	680,7	2,61	1616,3
2019	690,1	2,70	1686,8
2020	695,6	2,77	1763,5
2021	710,6	2,82	1845,0
2022	709,0	2,98	1954,0
2023	718,6	2,93	1956,8
2024	732,0	2,97	2015,3
Sơ bộ 2025	781,0	3,03	2191,6

Nguồn: Cục Thống kê, Bộ Nông nghiệp và Môi trường



4. NGÀNH CÀ PHÊ

Bảng 4.2: Diện tích gieo trồng cà phê theo vùng (nghìn ha)

	2020	2021	2022	2023	2024	SƠ BỘ 2025
Cả nước	695,6	710,6	709,0	718,6	732	781
Trung du và miền núi phía Bắc	21,1	20,5	21,4	23,7	27,8	34,3
Bắc Trung Bộ	4,40	4,10	3,90	3,70	3,70	3,7
Duyên hải NTB & Tây Nguyên	642,3	660,2	660,6	668,9	678,7	721,2
Đông Nam Bộ	27,8	25,9	22,9	22,1	21,7	21,8

Nguồn: Cục Thống kê, Bộ Nông nghiệp và Môi trường



4. NGÀNH CÀ PHÊ

Bảng 4.3: Năng suất cà phê cả năm theo vùng (tấn/ha)

KHU VỰC	2020	2021	2022	2023	2024	SƠ BỘ 2025
Cả nước	2,77	2,82	2,98	2,93	2,97	3,03
Trung du và miền núi phía Bắc	1,55	1,82	1,77	1,93	1,61	1,69
Bắc Trung Bộ	1,10	1,03	1,13	1,21	1,30	1,31
Duyên hải NTB & Tây Nguyên	2,85	2,89	3,05	3,00	3,05	3,11
Đông Nam Bộ	2,14	2,26	2,32	2,24	2,24	2,24

Nguồn: Cục Thống kê, Bộ Nông nghiệp và Môi trường



4. NGÀNH CÀ PHÊ

Bảng 4.4: Sản lượng cà phê theo vùng (nghìn tấn)

	2020	2021	2022	2023	2024	SƠ BỘ 2025
Cà nước	1.763,5	1.845,0	1.954,0	1.956,8	2.015,3	2.191,6
Trung du và miền núi phía Bắc	29,0	33,6	34,1	38,7	33,0	39,9
Bắc Trung Bộ	4,6	4,0	4,3	4,1	4,3	4,4
Duyên hải NTB & Tây Nguyên	1.673,1	1.752,9	1.865,7	1.867,4	1.933,4	2.101,1
Đông Nam Bộ	56,8	54,5	49,9	46,6	44,6	46,2

Nguồn: Cục Thống kê, Bộ Nông nghiệp và Môi trường



4. NGÀNH CÀ PHÊ

Bảng 4.5: Giá trị và khối lượng xuất khẩu cà phê

NĂM	GIÁ TRỊ (TRIỆU USD)	KHỐI LƯỢNG (TẤN)
2015	2.674	1.155.266
2016	3.336	1.603.856
2017	3.244	1.299.895
2018	3.536	1.693.063
2019	2.860	1.483.615
2020	2.741	1.320.719
2021	3.073	1.562.475
2022	4.056	1.777.512
2023	4.243	1.623.138
2024	5.620	1.345.202
2025	8.924	1.592.288

Nguồn: Cục Hải quan



4. NGÀNH CÀ PHÊ

Bảng 4.6: Top 10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất

	2024		2025		THỊ PHẦN	
	LƯỢNG (TẤN)	GIÁ TRỊ (TRIỆU USD)	LƯỢNG (TẤN)	GIÁ TRỊ (TRIỆU USD)	2024	2025
Tổng	1.345.202	5.620	1.592.288	8.924	100,0%	100,0%
Đức	154.581	597,7	231.276	1.227,7	10,6%	13,8%
Italia	124.042	457,9	135.283	697,3	8,1%	7,8%
Tây Ban Nha	100.708	439,0	112.794	628,9	7,8%	7,0%
Nhật Bản	92.960	412,7	98.739	611,3	7,3%	6,9%
Hoa Kỳ	80.407	318,7	95.327	506,9	5,7%	5,7%
Nga	68.655	295,1	80.996	462,9	5,2%	5,2%
Angiêri	33.624	124,9	85.974	437,8	2,2%	4,9%
Hà Lan	52.571	234,4	63.619	374,6	4,2%	4,2%
Thái Lan	38.533	168,4	41.883	350,5	3,0%	3,9%
Trung Quốc	52.807	230,6	55.052	282,7	4,1%	3,2%

Nguồn: Cục Hải quan



4. NGÀNH CÀ PHÊ

Bảng 4.7: Khối lượng và kim ngạch của Top 10 nước xuất khẩu chính trên thế giới 2024

	LƯỢNG (TẤN)	TỶ TRỌNG (%)	GIÁ TRỊ (1000 USD)	THỊ PHẦN (%)
Thế giới	9.304.890	100,0%	51.576.983	100,0%
Brazil	2.772.974	29,8%	11.373.629	22,1%
Việt Nam	1.345.202	14,5%	5.620.000	10,9%
Thụy Sĩ	113.767	1,2%	3.948.959	7,7%
Đức	582.272	6,3%	3.814.836	7,4%
Colombia	667.685	7,2%	3.545.448	6,9%
Ý	307.625	3,3%	2.827.529	5,5%
Indonesia	315.976	3,4%	1.638.116	3,2%
Uganda	391.438	4,2%	1.548.069	3,0%
Ethiopia	290.806	3,1%	1.542.142	3,0%
Pháp	62.739	0,7%	1.344.072	2,6%

Nguồn: ITC



4. NGÀNH CÀ PHÊ

Bảng 4.8: Diện tích, năng suất, sản lượng của một số nước lớn trên thế giới 2024

	DIỆN TÍCH THU HOẠCH (HA)	SẢN LƯỢNG (TẤN)	NĂNG SUẤT (TẤN/HA)
Tổng thế giới	12.477.571	11.284.877	0,90
Brazil	1.943.977	3.387.724	1,74
Việt Nam	678.569	2.015.289	0,64
Colombia	837.685	839.847	1,00
Indonesia	1.269.354	807.578	0,64
Ethiopia	862.943	575.696	0,67
Uganda	736.547	402.000	0,55
Ấn Độ	491.419	363.000	0,74
Peru	421.972	358.994	0,85
Cộng hòa Trung Phi	943.748	324.923	0,34
Honduras	266.728	324.015	1,21
Guatemala	376.019	224.860	0,60
Mexico	659.699	194.470	0,29
Lào	91.730	174.900	1,91
Guinea	445.086	174.847	0,39
Trung Quốc	33.122	114.951	3,47

Nguồn: FAO



NGÀNH HỒ TIÊU





5. NGÀNH HỒ TIÊU

Bảng 5.1: Diện tích, năng suất, sản lượng tiêu

NĂM	DIỆN TÍCH (NGHÌN HA)	NĂNG SUẤT (TẤN/HA)	SẢN LƯỢNG (NGHÌN TẤN)
2015	101,6	1,7	176,8
2016	129,3	1,7	216,4
2017	149,7	1,7	252,6
2018	147,5	1,8	262,7
2019	140,2	1,9	264,8
2020	131,8	2,1	270,2
2021	125,4	2,2	275,7
2022	119,6	2,3	272,2
2023	112,9	2,3	257,4
2024	109,7	2,4	262,2
Sơ bộ 2025	110,9	2,5	278,7

Nguồn: Cục Thống kê, Bộ Nông nghiệp và Môi trường



5. NGÀNH HỒ TIÊU

Bảng 5.2: Diện tích gieo trồng tiêu theo vùng (nghìn ha)

	2020	2021	2022	2023	2024	SƠ BỘ 2025
Cả nước	131,8	125,4	119,6	112,9	109,7	110,9
Bắc Trung Bộ	4,2	3,8	3,8	3,7	3,7	3,5
Duyên hải NTB và Tây Nguyên	86,4	82,1	78,9	75	74,8	75,6
Đông Nam Bộ	40	38,3	36,5	33,8	31	31,3
Đồng bằng sông Cửu Long	1,1	1,1	0,6	0,5	0,4	0,4

Nguồn: Cục Thống kê, Bộ Nông nghiệp và Môi trường



5. NGÀNH HỒ TIÊU

Bảng 5.3: Năng suất tiêu theo vùng (tấn/ha)

	2020	2021	2022	2023	2024	SƠ BỘ 2025
Cả nước	2,1	2,2	2,3	2,3	2,4	2,5
Bắc Trung Bộ	1,1	0,8	0,9	1,1	1,1	1,1
Duyên hải NTB và Tây Nguyên	2,1	2,3	2,4	2,4	2,5	2,7
Đông Nam Bộ	2,0	2,1	2,1	2,1	2,3	2,3
Đồng bằng sông Cửu Long	1,7	1,6	1,5	2,0	2,0	1,9

Nguồn: Cục Thống kê, Bộ Nông nghiệp và Môi trường



5. NGÀNH HỒ TIÊU

Bảng 5.4: Sản lượng tiêu theo vùng (nghìn tấn)

	2020	2021	2022	2023	2024	SƠ BỘ 2025
Cả nước	270,2	275,7	272,2	257,4	262,2	278,7
Bắc Trung Bộ	4,5	3,1	3,6	3,9	3,9	4,0
Duyên hải NTB và Tây Nguyên	183,8	191,6	191,7	179,8	186,5	200,9
Đông Nam Bộ	79,8	79,1	75,9	72,6	70,9	73,0
Đồng bằng sông Cửu Long	1,9	1,8	0,9	1,0	0,8	0,8

Nguồn: Cục Thống kê, Bộ Nông nghiệp và Môi trường



5. NGÀNH HỒ TIÊU

Bảng 5.5: Giá trị và khối lượng xuất khẩu tiêu

NĂM	KHỐI LƯỢNG (TẤN)	GIÁ TRỊ (TRIỆU USD)
2015	112.057	1.080
2016	139.079	1.153
2017	145.954	792
2018	170.259	570
2019	190.083	495
2020	192.369	476
2021	260.989	938
2022	228.699	971
2023	265.897	910
2024	249.384	1.315
2025	246.132	1.660

Nguồn: Cục Hải quan



5. NGÀNH HỒ TIÊU

Bảng 5.6: Top 10 thị trường có kim ngạch xuất khẩu hồ tiêu lớn nhất

	2024		2025		THỊ PHẦN	
	LƯỢNG (TẤN)	GIÁ TRỊ (TRIỆU USD)	LƯỢNG (TẤN)	GIÁ TRỊ (TRIỆU USD)	2024	2025
Tổng	249.816	1.314.595	246.132	1.660.855	100%	100%
Hoa Kỳ	71.946	399.535	56.177	416.482	30,4%	25,1%
Đức	15.107	87.067	15.206	123.775	6,6%	7,5%
TVQ Ả rập Thống Nhất	14.389	78.269	12.955	82.409	6,0%	5,0%
Ấn Độ	10.476	51.139	10.150	80.345	3,9%	4,8%
Hà Lan	10.438	62.215	6.489	69.571	4,7%	4,2%
Thái Lan	5.623	35.779	6.775	62.722	2,7%	3,8%
Anh	6.001	32.599	5.717	52.832	2,5%	3,2%
Hàn Quốc	6.907	39.281	5.825	48.822	3,0%	2,9%
Ai Cập	5.255	25.834	5.419	41.200	2,0%	2,5%
Nga	6.205	33.228	4.926	40.784	2,5%	2,5%

Nguồn: Cục Hải quan



5. NGÀNH HỒ TIÊU

Bảng 5.7: Khối lượng và kim ngạch của Top 10 nước xuất khẩu chính trên thế giới 2024

	LƯỢNG (TẤN)	TỶ TRỌNG (%)	GIÁ TRỊ (1000 USD)	THỊ PHẦN (%)
Tổng	602.542	100%	2.902.066	100%
Việt Nam	249.816	41,5%	1.314.595	45,3%
Indonesia	55.475	9,2%	311.278	10,7%
Brazil	61.665	10,2%	285.941	9,9%
Sri Lanka	25.633	4,3%	171.304	5,9%
Ấn Độ	19.804	3,3%	114.118	3,9%
TVQ Ảpập Thống Nhất	22.110	3,7%	102.643	3,5%
Đức	14.190	2,4%	96.292	3,3%
Hà Lan	11.166	1,9%	75.275	2,6%
Hoa Kỳ	8.270	1,4%	47.736	1,6%
Malaysia	5.784	1,0%	41.000	1,4%

Nguồn: ITC



5. NGÀNH HỒ TIÊU

Bảng 5.8: Diện tích, năng suất, sản lượng của một số nước lớn trên thế giới 2024

	DIỆN TÍCH THU HOẠCH (HA)	SẢN LƯỢNG (TẤN)	NĂNG SUẤT (TẤN/HA)
Tổng	857.754	933.416	1,09
Ấn Độ	312.902	126.038	0,40
Indonesia	163.629	62.625	0,38
Việt Nam	98.616	262.230	2,66
Burkina Faso	98.417	77.932	0,79
Sri Lanka	48.875	44.467	0,91
Brazil	42.402	124.925	2,95
Trung Quốc	18.534	34.814	1,88
Niger	12.542	3.899	0,31
Madagascar	8.429	4.836	0,57
Malaysia	8.289	34.408	4,15

Nguồn: FAO



NGÀNH HẠT ĐIỀU





6. NGÀNH HẠT ĐIỀU

Bảng 6.1: Diện tích, sản lượng và năng suất điều

NĂM	DIỆN TÍCH (NGHÌN HA)	NĂNG SUẤT (TẠ/HA)	SẢN LƯỢNG (NGHÌN TẤN)
2015	290,4	12,0	348,5
2016	293,1	10,4	304,8
2017	297,5	7,1	212,3
2018	299,5	8,9	266,3
2019	295,0	9,6	283,3
2020	302,4	11,5	348,5
2021	314,4	12,7	399,3
2022	322,3	10,6	341,7
2023	305,2	11,9	364,0
2024	308,5	10,3	318,6
Sơ bộ 2025	301,5	10,3	310,7

Nguồn: Cục Thống kê, Bộ Nông nghiệp và Môi trường



6. NGÀNH HẠT ĐIỀU

Bảng 6.2: Diện tích điều theo vùng (nghìn ha)

	2020	2021	2022	2023	2024	SƠ BỘ 2025
Cả nước	302,4	314,4	322,3	305,2	308,5	301,5
Duyên hải NTB và Tây Nguyên	117,6	121,0	130,8	118,6	124,9	114,2
Đông Nam Bộ	183,7	192,6	190,7	186,1	183,1	186,9
Đồng bằng sông Cửu Long	0,7	0,6	0,5	0,4	0,4	0,4

Nguồn: Cục Thống kê, Bộ Nông nghiệp và Môi trường



6. NGÀNH HẠT ĐIỀU

Bảng 6.3: Sản lượng điều theo vùng (nghìn tấn)

	2020	2021	2022	2023	2024	SƠ BỘ 2025
Cả nước	348,5	399,3	341,7	364,0	318,6	310,7
Duyên hải NTB và Tây Nguyên	99,7	107,0	114,5	109,4	118,0	107,6
Đông Nam Bộ	247,1	291,2	226,2	253,9	199,8	202,5
Đồng bằng sông Cửu Long	1,5	1,0	0,7	0,7	0,6	0,7

Nguồn: Cục Thống kê, Bộ Nông nghiệp và Môi trường



6. NGÀNH HẠT ĐIỀU

Bảng 6.4: Năng suất điều theo vùng (tạ/ha)

	2020	2021	2022	2023	2024	SƠ BỘ 2025
Cả nước	11,5	12,7	10,6	11,9	10,3	9,7
Duyên hải NTB và Tây Nguyên	8,5	8,8	8,8	9,2	9,4	9,3
Đông Nam Bộ	13,5	15,1	11,9	13,6	10,9	10,0
Đồng bằng sông Cửu Long	21,4	16,7	14,0	17,5	15,0	10,0

Nguồn: Cục Thống kê, Bộ Nông nghiệp và Môi trường



6. NGÀNH HẠT ĐIỀU

Bảng 6.5: Giá trị và khối lượng xuất khẩu điều

NĂM	GIÁ TRỊ (TRIỆU USD)	KHỐI LƯỢNG (TẤN)
2015	2.843	321.643
2016	3.517	328.108
2017	3.364	346.653
2018	3.290	411.423
2019	3.211	460.316
2020	3.659	579.773
2021	3.086	519.782
2022	3.644	644.135
2023	4.343	723.808
2024	2.843	321.643
2025	5.229	767.585

Nguồn: Cục Hải quan



6. NGÀNH HẠT ĐIỀU

Bảng 6.6: Top 10 thị trường có kim ngạch xuất khẩu điều lớn nhất của Việt Nam (triệu USD)

THỊ TRƯỜNG	2024			2025		
	KHỐI LƯỢNG (NGHÌN TẤN)	GIÁ TRỊ (TRIỆU USD)	THỊ PHẦN	KHỐI LƯỢNG (NGHÌN TẤN)	GIÁ TRỊ (TRIỆU USD)	THỊ PHẦN
Tổng xuất khẩu	723,81	4.343,48	100%	767,58	5.229,38	100%
Hoa Kỳ	192,18	1.154,13	26,6%	146,17	975,42	18,7%
Trung Quốc	126,34	746,33	17,2%	172,76	1.115,24	21,3%
Hà Lan	68,31	404,88	9,3%	68,42	495,16	9,5%
TVQ Arập Thống Nhất	23,98	160,19	3,7%	27,56	196,39	3,8%
Đức	25,78	151,43	3,5%	31,06	215,62	4,1%
Canada	16,68	103,56	2,4%	16,39	117,89	2,3%
Anh	19,29	99,83	2,3%	21,94	142,25	2,7%
Úc	17,59	97,58	2,2%	16,34	107,98	2,1%
Arập Xê Út	12,64	82,26	1,9%	17,84	126,63	2,4%
Litva	9,02	54,07	1,2%	11,92	87,14	1,7%

Nguồn: Cục Hải quan



6. NGÀNH HẠT ĐIỀU

Bảng 6.7: Giá trị xuất khẩu của Top 10 quốc gia xuất khẩu điều lớn nhất thế giới năm 2024

QUỐC GIA	GIÁ TRỊ (NGHÌN USD)	TỶ TRỌNG
Thế giới	15.681.537	100%
Việt Nam	4.343.480	27.7%
Bờ Biển Ngà	1.201.096	7.7%
Thổ Nhĩ Kỳ	1.145.311	7.3%
Hoa Kỳ	972.150	6.2%
Đức	698.618	4.5%
Hà Lan	608.168	3.9%
Trung Quốc	583.400	3.7%
Tanzania	564.643	3.6%
Campuchia	503.793	3.2%
Ấn Độ	457.364	2.9%

Nguồn: ITC, Cục Hải quan



NGÀNH CAO SU





7. NGÀNH CAO SU

Bảng 7.1: Diện tích, năng suất, sản lượng cao su

NĂM	TỔNG DIỆN TÍCH (NGHÌN HA)	DIỆN TÍCH THU HOẠCH (NGHÌN HA)	NĂNG SUẤT (TẠ/HA)	SẢN LƯỢNG (NGHÌN TẤN)
2015	985,6	604,3	16,8	1.013
2016	973,5	621,4	16,6	1.030
2017	971,6	653,2	16,7	1.090
2018	961,8	685,5	16,6	1.138
2019	941,3	710,7	16,7	1.185
2020	932,4	727,8	16,8	1.226
2021	930,5	752,0	16,9	1.272
2022	918,6	728,0	18,4	1.338
2023	911,2	723,2	17,6	1.270
2024	909,3	734,8	18,1	1.328
Sơ bộ 2025	1.000,7	821,1	17,9	1.468

Nguồn: Cục Thống kê, Bộ Nông nghiệp và Môi trường



7. NGÀNH CAO SU

Bảng 7.2: Diện tích canh tác cao su theo vùng (nghìn ha)

	2020	2021	2022	2023	2024	SƠ BỘ 2025
Cả nước	932,4	930,5	918,6	911,2	909,3	1.000,7
Đông Nam Bộ	549,9	547,8	545,4	540,1	537,5	540,3
Duyên hải NTB và Tây Nguyên	284,1	291,7	283,1	283,4	285,1	374,5
Bắc Trung Bộ	68,4	61,5	60,9	59,1	58	57,2
Trung du và miền núi phía Bắc	29,8	29,5	29	28,8	28,7	28,7

Nguồn: Cục Thống kê, Bộ Nông nghiệp và Môi trường



7. NGÀNH CAO SU

Bảng 7.3: Năng suất cao su theo vùng (tạ/ha)

	2020	2021	2022	2023	2024	SƠ BỘ 2025
Cả nước	16,8	16,9	18,4	17,6	18,1	17,9
Đông Nam Bộ	18,7	18,8	21,1	19,6	20,4	20,5
Duyên hải NTB và Tây Nguyên	14,8	15,1	15,1	15,3	15,4	15,4
Bắc Trung Bộ	10,6	10,6	11,0	11,6	11,9	12,1
Trung du và miền núi phía Bắc	12,5	9,6	9,2	10,0	9,1	9,5

Nguồn: Cục Thống kê, Bộ Nông nghiệp và Môi trường



7. NGÀNH CAO SU

Bảng 7.4: Sản lượng cao su theo vùng (nghìn tấn)

KHU VỰC	2020	2021	2022	2023	2024	SƠ BỘ 2025
Cả nước	1.226,1	1.271,9	1.338,1	1.270,3	1.327,5	1.467,8
Đông Nam Bộ	825,7	846,6	943,6	876,7	921,4	935,7
Duyên hải NTB và Tây Nguyên	333,5	362,9	326,8	318,6	328,7	452,2
Bắc Trung Bộ	47,8	45,3	48,8	53,5	56,4	57,5
Trung du và miền núi phía Bắc	19,1	17,3	18,9	21,3	21,2	22,4

Nguồn: Cục Thống kê, Bộ Nông nghiệp và Môi trường



7. NGÀNH CAO SU

Bảng 7.5: Giá trị và khối lượng xuất khẩu cao su

NĂM	GIÁ TRỊ (TRIỆU USD)	KHỐI LƯỢNG (TẤN)
2015	1.466	1.088.848
2016	1.604	1.204.136
2017	2.155	1.323.968
2018	2.043	1.527.431
2019	2.221	1.643.644
2020	2.319	1.701.681
2021	3.278	1.954.970
2022	3.316	2.144.868
2023	2.892	2.142.858
2024	3.420	2.010.180
2025	3.328	1.907.435

Nguồn: Cục Hải quan



7. NGÀNH CAO SU

Bảng 7.6: Top 10 thị trường có kim ngạch xuất khẩu cao su lớn nhất (triệu USD)

THỊ TRƯỜNG	2024			2025		
	KHỐI LƯỢNG (NGHÌN TẤN)	GIÁ TRỊ (TRIỆU USD)	THỊ PHẦN	KHỐI LƯỢNG (NGHÌN TẤN)	GIÁ TRỊ (TRIỆU USD)	THỊ PHẦN
Tổng	2.010,18	3.419,50	100%	1.907,43	3.228,78	100%
Trung Quốc	1.448,72	2.442,97	71,4%	1.414,58	2.448,66	73,6%
Ấn Độ	122,50	211,90	6,2%	76,34	143,16	4,3%
Hàn Quốc	41,97	76,25	2,2%	42,99	82,52	2,5%
Đức	32,97	60,74	1,8%	23,56	45,06	1,4%
Malaysia	38,44	56,16	1,6%	54,65	73,75	2,2%
Hoa Kỳ	29,38	51,60	1,5%	27,63	50,18	1,5%
Đài Loan	27,28	50,13	1,5%	20,58	40,63	1,2%
Indonesia	26,23	50,01	1,5%	51,20	89,08	2,7%
Nga	26,80	45,42	1,3%	20,16	35,81	1,1%
Thổ Nhĩ Kỳ	24,71	43,88	1,3%	25,54	46,13	1,4%

Nguồn: Cục Hải quan



7. NGÀNH CAO SU

Bảng 7.7: Giá trị xuất khẩu của Top 10 quốc gia xuất khẩu cao su lớn nhất thế giới

QUỐC GIA	GIÁ TRỊ (NGHÌN USD)	TỶ TRỌNG
Thế giới	50.965.954	100%
Thái Lan	8.173.694	16,0%
Hoa Kỳ	3.593.054	7,0%
Việt Nam	3.419.500	6,7%
Hàn Quốc	3.348.427	6,6%
Indonesia	3.342.666	6,6%
Đức	2.945.772	5,8%
Trung Quốc	2.512.088	4,9%
Bờ Biển Ngà	2.457.794	4,8%
Nhật Bản	2.302.821	4,5%

Nguồn: ITC, Cục Hải quan



7. NGÀNH CAO SU

Bảng 7.8: Diện tích, năng suất và sản lượng cao su của một số quốc gia năm 2024

QUỐC GIA	DIỆN TÍCH (NGHÌN HA)	SẢN LƯỢNG (NGHÌN TẤN)	NĂNG SUẤT (TẠ/HA)
Thế giới	14,308,493	15,621,906	10,9
Indonesia	3,546,236	2,651,237	7,5
Thái Lan	3,533,107	4,707,264	13,3
Malaysia	1,227,817	347,900	2,8
Bờ Biển Ngà	949,704	1,548,000	16,3
Trung Quốc	731,985	864,770	11,8
Việt Nam	723,192	1,270,299	17,6
Myanmar	391,354	325,200	8,3
Ấn Độ	374,826	849,000	22,7
Campuchia	340,034	406,500	12,0
Philippines	240,108	378,818	15,8

Nguồn: FAO



NGÀNH SẴN





8. NGÀNH SẢN

Bảng 8.1: Diện tích sản theo vùng (nghìn ha)

	2020	2021	2022	2023	2024
Cả nước	524,7	524,5	530,3	511	517,6
Duyên hải NTB và Tây Nguyên	270,9	266,3	261,2	250,7	246,2
Trung du và miền núi phía Bắc	92,4	97,7	106,9	101,3	110,7
Đông Nam Bộ	92,7	94,1	94,3	94,5	94,7
Bắc Trung Bộ	53,5	53,1	54,7	51,2	53,2
Đồng bằng sông Hồng	2,9	2,2	1,8	1,7	1,5
Đồng bằng sông Cửu Long	1,0	1,2	1,3	1,3	1,3

Nguồn: Cục Thống kê, Bộ Nông nghiệp và Môi trường



8. NGÀNH SẢN

Bảng 8.2: Sản lượng sản theo vùng (nghìn tấn)

	2020	2021	2022	2023	2024
Cả nước	10.504	10.566	10.627	10.439	10.534
Duyên hải NTB và Tây Nguyên	5.300	5.361	5.255	5.104	5.068
Đông Nam Bộ	2.779	2.771	2.800	2.862	2.877
Trung du và miền núi phía Bắc	1.174	1.254	1.354	1.308	1.408
Bắc Trung Bộ	1.004	963	1.007	952	974
Đồng bằng sông Hồng	50	38	30	30	26
Đồng bằng sông Cửu Long	20	25	24	25	24

Nguồn: Cục Thống kê, Bộ Nông nghiệp và Môi trường



8. NGÀNH SẴN

Bảng 8.3: Năng suất sản theo vùng (tấn/ha)

	2020	2021	2022	2023	2024
Cả nước	20,0	20,1	20,0	20,4	20,4
Duyên hải NTB và Tây Nguyên	19,6	20,1	20,1	20,4	20,6
Trung du và miền núi phía Bắc	30,1	28,4	26,2	28,3	26,0
Đông Nam Bộ	12,7	13,3	14,4	13,8	14,9
Bắc Trung Bộ	18,8	18,1	18,4	18,6	18,3
Đồng bằng sông Hồng	17,2	17,3	16,7	17,6	17,3
Đồng bằng sông Cửu Long	20,0	20,8	18,5	19,2	18,5

Nguồn: Cục Thống kê, Bộ Nông nghiệp và Môi trường



8. NGÀNH SẴN

Bảng 8.4: Giá trị và khối lượng xuất khẩu sẵn và sản phẩm sẵn

NĂM	GIÁ TRỊ (TRIỆU USD)	KHỐI LƯỢNG (NGHÌN TẤN)
2015	1.317	4.117
2016	1.000	3.697
2017	1.032	3.914
2018	958	2.425
2019	966	2.533
2020	1.012	2.809
2021	1.175	2.868
2022	1.406	3.250
2023	1.304	2.953
2024	1.156	2.624
2025	1.269	3.995

Nguồn: Cục Hải quan



8. NGÀNH SẴN

Bảng 8.5: Top 10 thị trường có kim ngạch xuất khẩu sẵn và sản phẩm sẵn lớn nhất của Việt Nam (triệu USD)

QUỐC GIA	2015	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Tổng	1.316,9	1.011,8	1.175,2	1.406,1	1.303,8	1.155,7	1.269,0
Trung Quốc	1168,3	934,1	1109,3	1293,1	1189,3	1065,9	1175,2
Đài Loan	17,8	16,4	14,8	20	26,5	25,7	21,3
Malaysia	13,2	11,2	1,6	4,6	7,3	8,2	13,3
Philippines	23,1	5,1	3,2	14,8	9,2	8,1	9,2
Hàn Quốc	29,3	28,3	34,2	53,4	39,8	12,5	8,8
Nhật Bản	18,8	1,4	0,3	0,4	2,4	1,3	6,3
Pakistan	–	0,7	2,4	0,8	0,3	0,8	1,0

Nguồn: Cục Hải quan



8. NGÀNH SẢN

Bảng 8.6: Tỷ trọng Top 10 thị trường có kim ngạch xuất khẩu sản và sản phẩm sản lớn nhất của Việt Nam (%)

QUỐC GIA	2015	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Trung Quốc	88,7%	92,3%	94,4%	92,0%	91,2%	92,2%	92,6%
Đài Loan	1,4%	1,6%	1,3%	1,4%	2,0%	2,2%	1,7%
Malaysia	1,0%	1,1%	0,1%	0,3%	0,6%	0,7%	1,0%
Philippines	1,8%	0,5%	0,3%	1,1%	0,7%	0,7%	0,7%
Hàn Quốc	2,2%	2,8%	2,9%	3,8%	3,1%	1,1%	0,7%
Nhật Bản	1,4%	0,1%	0,0%	0,0%	0,2%	0,1%	0,5%
Pakistan	0,0%	0,1%	0,2%	0,1%	0,0%	0,1%	0,1%

Nguồn: Cục Hải quan



8. NGÀNH SẴN

Bảng 8.7: Giá trị xuất khẩu của Top 10 quốc gia xuất khẩu sắn và sản phẩm sắn lớn nhất thế giới (triệu USD)

QUỐC GIA	2015	2020	2021	2022	2023	2024
Thế giới	4.339,4	3.485,8	5.018,2	5.683,5	5.856,9	5.293,6
Thái Lan	2.735,3	1.852,3	2.933,6	3.278,4	2.647,5	2.135,6
Việt Nam	1.316,9	1.011,8	1.175,2	1.406,1	1.303,8	1.269,0
Campuchia	40,3	24,3	41,7	34,2	764,1	717,7
Lào	37,8	216,3	306,1	483,7	529,4	720,1
Costa Rica	71,3	93,4	98,0	110,4	144,5	146,7
Đài Loan	26,0	84,0	102,8	103,4	97,7	94,4
Indonesia	12,5	44,8	131,6	14,4	96,7	19,5
Hà Lan	15,2	25,2	28,9	36,0	55,6	53,2
Brazil	12,5	15,0	30,7	40,8	30,8	36,4
Trung Quốc	10,8	16,7	19,8	19,3	23,3	23,8

Nguồn: ITC, Cục Hải quan



8. NGÀNH SẢN

Bảng 8.8: Tỷ trọng giá trị xuất khẩu của Top 10 quốc gia xuất khẩu sản và sản phẩm sản lớn nhất thế giới (%)

	2015	2020	2021	2022	2023	2024
Thái Lan	63,0%	53,1%	58,5%	57,7%	45,2%	40,3%
Việt Nam	30,3%	29,0%	23,4%	24,7%	22,3%	24,0%
Campuchia	0,9%	0,7%	0,8%	0,6%	13,0%	13,6%
Lào	0,9%	6,2%	6,1%	8,5%	9,0%	13,6%
Costa Rica	1,6%	2,7%	2,0%	1,9%	2,5%	2,8%
Đài Loan	0,6%	2,4%	2,0%	1,8%	1,7%	1,8%
Indonesia	0,3%	1,3%	2,6%	0,3%	1,7%	0,4%
Hà Lan	0,4%	0,7%	0,6%	0,6%	0,9%	1,0%
Brazil	0,3%	0,4%	0,6%	0,7%	0,5%	0,7%
Trung Quốc	0,2%	0,5%	0,4%	0,3%	0,4%	0,4%

Nguồn: ITC, Cục Hải quan



NGÀNH CHÈ





9. NGÀNH CHÈ

Bảng 9.1: Diện tích và sản lượng chè búp tươi của Việt Nam

NĂM	DIỆN TÍCH (1000 HA)	SẢN LƯỢNG (1000 TẤN)
2015	133,6	1.012,9
2016	133,5	1.033,8
2017	123,0	971,9
2018	123,0	994,2
2019	123,2	1.017,5
2020	123,6	1.065,0
2021	123,6	1.087,9
2022	123,4	1.116,7
2023	122,4	1.125,3
2024	122,0	1.154,5
Sơ bộ 2025	121,9	1.166,6

Nguồn: Cục Thống kê, Bộ Nông nghiệp và Môi trường



9. NGÀNH CHÈ

Bảng 9.2: Diện tích chè phân theo vùng (nghìn ha)

VÙNG	2020	2021	2022	2023	2024	SƠ BỘ 2025
Cả nước	123,6	123,6	123,4	122,4	122,0	121,9
Trung du và miền núi phía Bắc	98,3	98,7	99,1	98,8	99,1	98,7
Bắc Trung Bộ	9,7	9,9	10,2	10,2	10,3	10,3
Duyên hải NTB và Tây Nguyên	11,6	11,2	10,6	10	9,3	9,8
Đồng bằng sông Hồng	3,8	3,5	3,4	3,4	3,2	3,1

Nguồn: Cục Thống kê, Bộ Nông nghiệp và Môi trường



9. NGÀNH CHÈ

Bảng 9.3: Sản lượng chè búp tươi phân theo vùng (nghìn tấn)

VÙNG	2020	2021	2022	2023	2024	SƠ BỘ 2025
Cả nước	1.065,0	1.087,9	1.116,7	1.125,1	1.154,5	1.166,6
Trung du và miền núi phía Bắc	801,4	811,3	831,4	836,8	867,2	874,7
Bắc Trung Bộ	88,8	102,8	116,6	128,2	132,7	137,1
Duyên hải NTB và Tây Nguyên	141,3	136,2	130,8	123,3	118,0	119,0
Đồng bằng sông Hồng	33,1	36,9	37,1	36,4	36,2	35,9

Nguồn: Cục Thống kê, Bộ Nông nghiệp và Môi trường



9. NGÀNH CHÈ

Bảng 9.4 Khối lượng và kim ngạch xuất khẩu chè giai đoạn 2015–2025

NĂM	LƯỢNG (TẤN)	GIÁ TRỊ (TRIỆU USD)
2015	117.632	213,0
2016	112.629	217,0
2017	114.028	228,0
2018	111.565	217,0
2019	114.884	240,0
2020	124.637	217,7
2021	116.132	213,0
2022	146.074	236,5
2023	119.794	208,2
2024	146.107	256,4
2025	136.952	237,9

Nguồn: Cục Hải quan



9. NGÀNH CHÈ

Bảng 9.5 Top 10 thị trường xuất khẩu chè chính của Việt Nam năm 2024–2025

THỊ TRƯỜNG	NĂM 2024		NĂM 2025		THỊ PHẦN	
	LƯỢNG (TẤN)	GIÁ TRỊ (1000 USD)	LƯỢNG (TẤN)	GIÁ TRỊ (1000 USD)	2024	2025
Tổng	146.107	256.411	136.952	237.899	100%	100%
Pakixtan	51.601	106.752	41.278	79.369	41,6%	33,4%
Đài Loan	15.046	25.986	13.991	26.350	10,1%	11,1%
Trung Quốc	13.451	18.809	13.782	20.200	7,3%	8,5%
Nga	7.151	12.005	5.287	9.796	4,7%	4,1%
Hoa Kỳ	7.638	11.404	5.849	8.493	4,4%	3,6%
Indonesia	10.321	10.803	6.310	6.531	4,2%	2,7%
Irắc	3.150	5.035	4.753	7.541	2,0%	3,2%
Ả rập Xê út	2.229	5.870	2.277	5.886	2,3%	2,5%
Malaysia	5.772	4.276	6.640	5.070	1,7%	2,1%
Ấn Độ	3.064	4.155	3.739	5.280	1,6%	2,2%

Nguồn: Cục Chuyển đổi số



9. NGÀNH CHÈ

Bảng 9.6: Khối lượng và giá trị xuất khẩu chè của Top 10 nước lớn nhất trên thế giới 2024

NƯỚC	LƯỢNG (TẤN)	TỶ TRỌNG (%)	GIÁ TRỊ (1000 USD)	TỶ TRỌNG (%)
Thế giới	2.510.914	100%	9.809.593	100%
Trung Quốc	392.173	20,0%	1.583.184	16,1%
Sri Lanka	245.793	13,7%	1.435.865	14,6%
Kenya	628.868	14,4%	1.429.161	14,6%
Ấn Độ	266.058	8,2%	907.521	9,3%
TVQ Arập Thống Nhất	74.330	5,1%	438.903	4,5%
Hà Lan	17.984	2,7%	374.198	3,8%
Đức	36.027	3,4%	362.421	3,7%
Phần Lan	27.247	2,8%	295.675	3,0%
Hoa Kỳ	35.970	2,8%	269.660	2,7%
Nhật Bản	10.699	2,4%	263.988	2,7%

Nguồn: ITC



9. NGÀNH CHÈ

Bảng 9.7: Diện tích và sản lượng chè của Top 10 nước lớn nhất trên thế giới 2024

NƯỚC	DIỆN TÍCH (HA)	SẢN LƯỢNG (TẤN)	NĂNG SUẤT (TẤN/HA)
Thế giới	5.536.957	32.728.931	5,91
Trung Quốc	3.631.693	16.260.900	4,5
Ấn Độ	613.416	6.156.031	10,0
Kenya	228.400	2.687.200	11,8
Sri Lanka	268.829	1.514.024	5,6
Thổ Nhĩ Kỳ	81.010	1.414.000	17,5
Việt Nam	122.000	1.154.510	10,2
Indonesia	103.605	658.000	6,4
Bangladesh	58.754	437.652	7,4
Uganda	44.765	414.945	9,3
Argentina	29.869	356.753	11,9

Nguồn: FAO



NGÀNH CHĂN NUÔI





10. NGÀNH CHĂN NUÔI

Bảng 10.1: Sản lượng thịt và sữa

NĂM	LỢN (TẤN)	GIA CẦM (TẤN)	TRÂU, BÒ THỊT (TẤN)	SỮA TƯƠI (NGHÌN LÍT)
2015	3.907.100	997.400	448.000	727.800
2016	4.449.300	1.156.400	457.300	795.100
2017	4.564.200	1.238.400	497.400	881.100
2018	4.697.200	1.346.500	527.900	940.400
2019	4.098.100	1.669.600	547.300	986.100
2020	4.013.500	1.871.900	562.300	1.049.300
2021	4.263.400	2.026.000	586.100	1.067.000
2022	4.536.800	2.207.100	602.200	1.124.300
2023	4.868.500	2.334.100	612.600	1.185.300
2024	5.187.300	2.457.600	616.200	1.239.700

Nguồn: Cục Thống kê



10. NGÀNH CHĂN NUÔI

Bảng 10.2: Số lợn phân theo vùng (nghìn con)

	2020	2021	2022	2023	2024
Cả nước	22.028	23.203	24.745	25.546	26.519
Đồng bằng sông Hồng	4.934	5.053	5.121	5.152	5.191
Trung du và miền núi phía Bắc	5.175	5.255	5.493	5.643	5.786
Bắc Trung Bộ	2.442	2.503	2.654	2.708	2.816
Duyên hải NTB và Tây Nguyên	3.617	4.047	4.334	4.772	4.985
Đông Nam Bộ	4.072	4.367	4.960	5.093	5.431
Đồng bằng sông Cửu Long	1.789	1.976	2.185	2.178	2.310

Nguồn: Cục Thống kê, Bộ Nông nghiệp và Môi trường



10. NGÀNH CHĂN NUÔI

Bảng 10.3: Số gia cầm phân theo vùng (nghìn con)

	2020	2021	2022	2023	2024
Cả nước	512.675	524.184	546.972	559.405	584.142
Đồng bằng sông Hồng	133.831	135.395	136.500	139.673	142.950
Trung du và miền núi phía Bắc	96.828	96.529	99.497	102.611	104.335
Bắc Trung Bộ	73.139	77.152	81.564	85.726	89.868
Duyên hải NTB và Tây Nguyên	62.834	68.817	73.857	74.236	76.533
Đông Nam Bộ	68.079	67.601	74.726	78.854	83.540
Đồng bằng sông Cửu Long	77.964	78.692	80.829	78.306	86.915

Nguồn: Cục Thống kê, Bộ Nông nghiệp và Môi trường



10. NGÀNH CHĂN NUÔI

Bảng 10.4: Số trâu phân theo vùng (nghìn con)

	2020	2021	2022	2023	2024
Cả nước	2.333	2.263	2.231	2.136	2.032
Đồng bằng sông Hồng	148	139	133	129	125
Trung du và miền núi phía Bắc	1.271	1.228	1.224	1.184	1.130
Bắc Trung Bộ	598	582	568	523	492
Duyên hải NTB và Tây Nguyên	258	257	250	247	235
Đông Nam Bộ	42	42	40	38	36
Đồng bằng sông Cửu Long	17	16	16	15	14

Nguồn: Cục Thống kê, Bộ Nông nghiệp và Môi trường



10. NGÀNH CHĂN NUÔI

Bảng 10.5: Số bò phân theo vùng (nghìn con)

	2020	2021	2022	2023	2024
Cả nước	6.326	6.333	6.353	6.332	6.212
Đồng bằng sông Hồng	528	506	488	472	452
Trung du và miền núi phía Bắc	1.176	1.192	1.197	1.210	1.195
Bắc Trung Bộ	1.104	1.117	1.131	1.111	1.091
Duyên hải NTB và Tây Nguyên	2.146	2.149	2.167	2.232	2.228
Đông Nam Bộ	537	534	537	523	508
Đồng bằng sông Cửu Long	836	834	834	784	739

Nguồn: Cục Thống kê, Bộ Nông nghiệp và Môi trường



10. NGÀNH CHĂN NUÔI

Bảng 10.6: Giá trị xuất khẩu một số sản phẩm chăn nuôi chính (triệu USD)

NĂM	LỢN	GIA CẨM	TRÂU, BÒ	SỮA VÀ SẢN PHẨM SỮA
2015	81,15	14,69	26,30	81,0
2016	207,02	8,67	9,50	89,0
2017	80,02	12,87	6,30	88,0
2018	45,90	30,21	3,70	90,0
2019	62,42	32,18	1,97	95,0
2020	29,62	24,91	2,01	103,0
2021	46,08	21,49	3,36	110,2
2022	53,06	6,58	2,23	106,4
2023	156,21	72,81	41,33	134,0
2024	59,01	24,13	35,53	122,9

Nguồn: Cục Hải quan



10. NGÀNH CHĂN NUÔI

Bảng 10.7: Kim ngạch xuất khẩu thịt sang các thị trường chính của Việt Nam

	2024		2025	
	GIÁ TRỊ (USD)	TỶ TRỌNG (%)	GIÁ TRỊ (USD)	TỶ TRỌNG (%)
Tổng Xuất khẩu	228.198.723	100,00%	305.858.962	100,00%
Hồng Kông	93.408.637	40,93%	94.857.688	31,01%
Nhật Bản	34.348.735	15,05%	53.045.427	17,34%
Campuchia	34.549.444	15,14%	45.209.304	14,78%
Hoa Kỳ	7.223.652	3,17%	44.329.884	14,49%
Trung Quốc	7.410.625	3,25%	27.751.825	9,07%
Bỉ	15.238.586	6,68%	13.358.632	4,37%
Lào	10.554.835	4,63%	9.242.188	3,02%
Pháp	3.543.720	1,55%	4.422.444	1,45%
Pa-pu-a Niu Ghi-nê	9.746.938	4,27%	2.775.110	0,91%
Singapore	1.616.381	0,71%	2.161.073	0,71%

Nguồn: Cục Hải quan



10. NGÀNH CHĂN NUÔI

Bảng 10.8: Kim ngạch xuất khẩu thịt các loại của Việt Nam năm 2025

	GIÁ TRỊ (USD)	TỶ TRỌNG (%)
Tổng xuất khẩu	305.858.962	100,00%
Thịt chế biến (xúc xích, hun khói, muối, v.v.)	91.659.616	29,97%
Thịt lợn tươi, ướp lạnh, đông lạnh và phụ phẩm giết mổ của lợn	65.550.934	21,43%
Động vật sống khác	51.612.125	16,87%
Trâu, bò sống	41.836.687	13,68%
Thịt khác và phụ phẩm sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh	25.200.523	8,24%
Thịt gia cầm và phụ phẩm giết mổ của gia cầm	20.900.411	6,83%
Gia cầm sống	7.439.561	2,43%
Lợn sống	984.661	0,32%
Thịt trâu, bò tươi, ướp lạnh, đông lạnh	598.899	0,20%
Thịt cừu, dê, ngựa lừa la tươi, ướp lạnh, đông lạnh	59.367	0,02%
Cừu, dê, ngựa lừa la sống	16.178	0,01%
Thịt chế biến (xúc xích, hun khói, muối, v.v.)	91.659.616	29,97%

Nguồn: Cục Hải quan

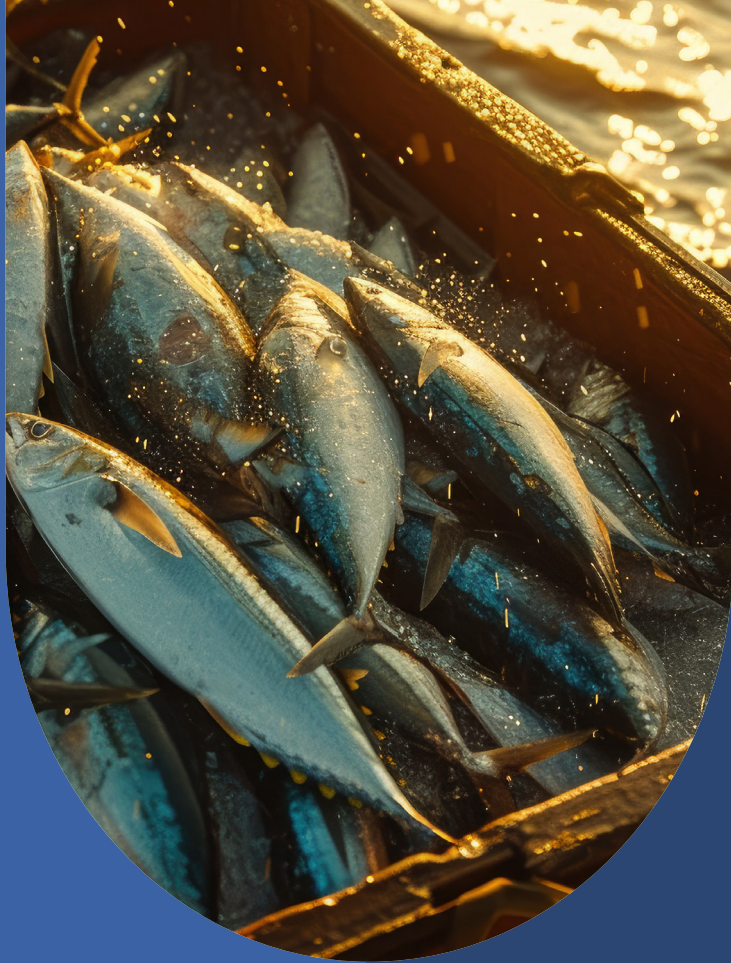


10. NGÀNH CHĂN NUÔI

Bảng 10.9: Xuất khẩu thịt của Top 10 nước lớn nhất trên thế giới 2024

	GIÁ TRỊ (NGHÌN USD)	TỶ TRỌNG (%)
Tổng thế giới	200.470.252	100,00%
Brazil	25.852.712	12,9%
Hoa Kỳ	24.951.596	12,4%
Úc	14.610.621	7,3%
Hà Lan	13.478.534	6,7%
Tây Ban Nha	11.825.807	5,9%
Ba Lan	11.590.052	5,8%
Đức	11.020.365	5,5%
Canada	8.308.984	4,1%
Bỉ	5.574.729	2,8%
Pháp	5.472.838	2,7%

Nguồn: ITC



NGÀNH THỦY SẢN





11. NGÀNH THỦY SẢN

Bảng 11.1: Diện tích nuôi trồng thủy sản theo vùng (nghìn ha)

	2020	2021	2022	2023	2024
Cả nước	1.118,3	1.025,5	1.051,2	1.091,8	1.124,1
Đồng bằng sông Hồng	142,6	137,8	139,6	142,7	137,9
Trung du và miền núi phía Bắc	46,4	43,9	45,9	45,7	45,3
Bắc Trung Bộ	67,2	60,9	60,8	65,6	65,1
Duyên hải NTB & Tây Nguyên	35,5	34,6	35,2	34,9	34,0
Đông Nam Bộ	33,9	27,1	27,7	29,2	29,5
Đồng bằng sông Cửu Long	792,7	721,2	741,9	773,7	807,2

Nguồn: Cục Thống kê



11. NGÀNH THỦY SẢN

Bảng 11.2: Sản lượng nuôi trồng thủy sản theo vùng (nghìn tấn)

	2020	2021	2022	2023	2024
Cả nước	4.739	4.888	5.234	5.552	5.818
Đồng bằng sông Hồng	856	891	939	986	991
Trung du và miền núi phía Bắc	107	113	117	126	127
Bắc Trung Bộ	174	184	195	204	212
Duyên hải NTB & Tây Nguyên	138	145	152	157	166
Đông Nam Bộ	205	209	225	258	280
Đồng bằng sông Cửu Long	3.259	3.345	3.606	3.821	4.042

Nguồn: Cục Thống kê



11. NGÀNH THỦY SẢN

Bảng 11.3: Năng suất nuôi trồng thủy sản theo vùng (tấn/ha)

	2020	2021	2022	2023	2024
Cả nước	4,2	4,5	4,8	5,2	5,2
Đồng bằng sông Hồng	6,0	6,5	6,7	6,9	7,2
Trung du và miền núi phía Bắc	2,3	2,6	2,6	2,8	2,8
Bắc Trung Bộ	2,6	3,0	3,2	3,1	3,3
Duyên hải NTB & Tây Nguyên	3,9	4,2	4,3	4,5	4,9
Đông Nam Bộ	6,1	7,7	8,1	8,9	9,5
Đồng bằng sông Cửu Long	4,1	4,6	4,9	4,9	5,0

Nguồn: Cục Thống kê



11. NGÀNH THỦY SẢN

Bảng 11.4: Sản lượng khai thác thủy sản theo vùng (nghìn tấn)

	2020	2021	2022	2023	2024
Cả nước	3.896,5	3.938,8	3.874,3	3.806,5	3.838,7
Đồng bằng sông Hồng	324,3	335,0	340,1	349,4	354,8
Trung du và miền núi phía Bắc	31,9	33,1	34,0	35,3	34,8
Bắc Trung Bộ	495,4	512,2	524,1	541,7	556,8
Duyên hải NTB & Tây Nguyên	1.154,8	1.176,4	1.200,7	1.231,3	1.249,4
Đông Nam Bộ	386,7	380,5	365,9	341,5	332,7
Đồng bằng sông Cửu Long	1.503,4	1.501,6	1.409,6	1.307,3	1.310,2

Nguồn: Cục Thống kê



11. NGÀNH THỦY SẢN

Bảng 11.5: Tổng sản lượng thủy sản theo vùng (nghìn tấn)

	2020	2021	2022	2023	2024
Cả nước	8.635,7	8.826,7	9.108,1	9.358,7	9.656,3
Đồng bằng sông Hồng	1.180	1.226	1.279	1.335	1.346
Trung du và miền núi phía Bắc	139	146	151	161	161
Bắc Trung Bộ	670	696	719	746	769
Duyên hải NTB & Tây Nguyên	1.293	1.322	1.352	1.389	1.416
Đông Nam Bộ	592	590	590	600	613
Đồng bằng sông Cửu Long	4.762	4.847	5.016	5.128	5.352

Nguồn: Cục Thống kê



11. NGÀNH THỦY SẢN

Bảng 11.6: Top 10 thị trường có kim ngạch xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam (triệu USD)

	2015	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Tổng kim ngạch xuất khẩu	6.572,60	8.413	8.886	10.923	8.971	10.040	11.285,8
Trung Quốc	451,0	1213,3	989,6	1611,5	1349,1	1742,3	2280,7
Hoa Kỳ	1308,2	1620,9	2049,6	2147,4	1557,5	1820,1	1907,8
Nhật Bản	1034,4	1423,2	1325,9	1708,1	1515,2	1522,9	1682,9
Hàn Quốc	571,6	769,4	808,1	950,0	790,3	806,2	864,6
Australia	170,8	228,4	265,7	365,1	313,8	342,8	345,3
Anh	200,5	344,8	316,6	313,3	287,9	310,8	326,2
Canada	190,4	263,1	265,8	370,2	227,6	277,4	269,4
Thái Lan	216,1	244,2	267,1	331,8	252,2	258,4	300,1
Đức	188,7	179,9	200,2	253,0	187,7	202,1	224,9
Nga	79,1	135,6	164,2	164,0	137,1	232,3	214,8

Nguồn: Cục Hải quan



11. NGÀNH THỦY SẢN

Bảng 11.7: Tỷ trọng Top 10 thị trường có kim ngạch xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam (%)

	2015	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Trung Quốc	6,9%	14,4%	11,1%	14,8%	15,0%	17,4%	20,2%
Hoa Kỳ	19,9%	19,3%	23,1%	19,7%	17,4%	18,1%	16,9%
Nhật Bản	15,7%	16,9%	14,9%	15,6%	16,9%	15,2%	14,9%
Hàn Quốc	8,7%	9,1%	9,1%	8,7%	8,8%	8,0%	7,7%
Australia	2,6%	2,7%	3,0%	3,3%	3,5%	3,4%	3,1%
Anh	3,1%	4,1%	3,6%	2,9%	3,2%	3,1%	2,9%
Canada	2,9%	3,1%	3,0%	3,4%	2,5%	2,8%	2,4%
Thái Lan	3,3%	2,9%	3,0%	3,0%	2,8%	2,6%	2,7%
Đức	2,9%	2,1%	2,3%	2,3%	2,1%	2,0%	2,0%
Nga	1,2%	1,6%	1,8%	1,5%	1,5%	2,3%	1,9%

Nguồn: Cục Hải quan



11. NGÀNH THỦY SẢN

Bảng 11.8: Sản lượng thủy sản nuôi trồng các nước lớn nhất trên thế giới (Nghìn tấn)

	2015	2020	2021	2022	2023
Thế giới	103.989,1	122.759,8	126.127,1	126.935,3	135.768,4
Trung Quốc	59.368,9	70.483,5	72.805,3	75.435,0	78.276,9
Indonesia	15.649,3	14.791,0	14.677,8	14.776,1	15.361,4
India	5.344,0	8.641,3	9.408,3	10.235,3	11.321,1
Việt Nam	3.475,4	4.681,4	4.750,2	5.113,5	5.378,9
Bangladesh	2.060,4	2.584,3	2.639,2	2.731,6	2.852,6
Philippines	2.348,2	2.322,8	2.246,3	2.349,3	2.384,0
Hàn Quốc	1.676,5	2.334,2	2.435,5	2.313,1	2.304,4
Na Uy	1.380,9	1.490,4	1.665,1	1.661,7	1.650,0
Ai Cập	1.174,8	1.591,9	1.576,2	1.552,4	1.552,4
Chile	1.057,7	1.505,5	1.443,5	1.524,1	1.502,9
Ecuador	426,8	774,6	904,1	1.123,0	1.234,1
Myanmar	999,6	1.144,8	1.167,4	1.197,1	1.197,0

Nguồn: World Bank



11. NGÀNH THỦY SẢN

Bảng 11.9: Sản lượng thủy sản đánh bắt các nước lớn nhất trên thế giới (Tấn)

	2015	2020	2021	2022	2023
Thế giới	93.364.891	91.090.250	92.972.502	92.728.516	91.898.331
Trung Quốc	16.647.935	13.445.983	13.142.837	13.182.663	13.424.705
Indonesia	6.681.945	6.925.047	7.173.350	7.428.665	7.820.833
Ấn Độ	4.862.039	4.658.197	5.024.905	5.539.025	6.177.985
Peru	4.468.936	5.088.745	5.176.469	4.997.077	5.398.032
Nga	5.419.913	4.695.708	4.725.111	4.698.895	4.623.694
Hoa Kỳ	4.843.860	5.676.965	6.576.171	5.368.102	3.519.381
Việt Nam	2.873.233	3.541.272	3.556.542	3.463.209	3.417.238
Nhật Bản	3.503.311	3.270.077	3.240.692	2.979.681	2.904.942
Chile	2.131.693	2.183.236	2.391.197	2.691.064	2.596.488
Na Uy	2.455.568	2.636.644	2.585.788	2.616.115	2.546.846

Nguồn: World Bank



11. NGÀNH THỦY SẢN

Bảng 11.10: Giá trị xuất khẩu thủy sản của Top 10 nước lớn nhất trên thế giới (Tỷ USD)

	2015	2020	2021	2022	2023	2024
Tổng thế giới	125,24	142,91	167,45	182,20	171,36	172,91
Trung Quốc	19,57	18,33	21,07	22,06	19,34	19,51
Na Uy	8,87	10,78	13,49	15,21	15,54	15,50
Việt Nam	6,57	8,41	8,89	10,92	8,97	10,04
Ecuador	3,51	5,36	7,04	10,04	8,90	9,08
Chile	4,36	5,32	6,20	7,85	7,72	7,73
Ấn Độ	4,78	5,75	7,45	7,63	7,02	6,88
Nga	2,78	4,73	5,96	8,09	6,38	5,94
Thụy Điển	3,66	4,33	4,82	5,28	5,79	5,39
Tây Ban Nha	3,60	4,36	5,46	5,59	5,73	5,79
Canada	4,70	4,85	7,06	6,47	5,63	5,92

Nguồn: ITC, Cục Hải quan



11. NGÀNH THỦY SẢN

Bảng 11.11: Tỷ trọng giá trị xuất khẩu thủy sản của Top 10 nước lớn nhất trên thế giới (%)

	2015	2020	2021	2022	2023	2024
Trung Quốc	15,6%	12,8%	12,6%	12,1%	11,3%	11,3%
Na Uy	7,1%	7,5%	8,1%	8,3%	9,1%	9,0%
Việt Nam	5,2%	5,9%	5,3%	6,0%	5,2%	5,8%
Ecuador	2,8%	3,7%	4,2%	5,5%	5,2%	5,3%
Chile	3,5%	3,7%	3,7%	4,3%	4,5%	4,5%
Ấn Độ	3,8%	4,0%	4,5%	4,2%	4,1%	4,0%
Nga	2,2%	3,3%	3,6%	4,4%	3,7%	3,4%
Thụy Điển	2,9%	3,0%	2,9%	2,9%	3,4%	3,1%
Tây Ban Nha	2,9%	3,1%	3,3%	3,1%	3,3%	3,3%
Canada	3,8%	3,4%	4,2%	3,6%	3,3%	3,4%

Nguồn: ITC, Cục Hải quan



NGÀNH TÔM





12. NGÀNH TÔM

Bảng 12.1: Diện tích và sản lượng tôm theo vùng

	2015	2020	2021	2022	2023	2024
Diện tích cả nước (nghìn ha)	738,7	718,8	714,7	712,0	734,2	734,2
Năng suất (tấn/ha)	1,3	1,4	1,6	2,1	1,8	1,8
Sản lượng cả nước (nghìn tấn)	944,72	1.015,71	1.145,36	1.227,13	1.301,77	1.301,77
SẢN LƯỢNG THEO VÙNG (NGHÌN TẤN):						
Đồng bằng sông Hồng	34,75	36,55	51,77	50,28	48,19	48,19
Trung du và miền núi phía Bắc	0,24	0,27	0,24	0,24	0,26	0,26
Bắc Trung Bộ	34,4	35,0	37,8	38,5	42,1	105,0
Duyên hải NTB & Tây Nguyên	60,1	60,2	60,6	60,9	62,9	0,004
Đông Nam Bộ	40,6	40,2	49,2	50,1	50,2	29,86
Đồng bằng sông Cửu Long	774,7	843,6	945,7	1024,3	1098,1	1.118,45

Nguồn: Cục Thống kê



12. NGÀNH TÔM

Bảng 12.2: Top 10 thị trường có giá trị xuất khẩu tôm lớn nhất của Việt Nam (triệu USD)

	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Tổng xuất khẩu	2927,4	3972,5	3870,7	4303,7	3391,2	3868,6	4628,8
Trung Quốc	137,1	443,5	325,9	579,4	523,4	761,0	1219,1
Hoa Kỳ	176,3	761,3	1042,6	803,2	673,2	755,5	791,6
Nhật Bản	169,2	603,3	574,0	667,2	519,7	515,4	561,2
Hàn Quốc	87,9	341,5	371,3	463,5	341,6	331,6	356,8
Australia	35,7	149,7	189,5	272,4	236,1	243,0	251,8
Anh	50,1	211,5	233,8	221,8	184,1	212,3	226,8
Canada	121,5	185,4	179,7	225,4	124,3	167,3	157,9
Đức	31,6	128,1	153,5	179,8	107,3	119,8	150,9
Hà Lan	95,0	146,3	158,5	170,4	87,3	105,3	114,4
Bỉ	20,6	96,1	114,6	135,9	84,8	97,6	119,4

Nguồn: Cục Hải quan



12. NGÀNH TÔM

Bảng 12.3: Tỷ trọng Top 10 thị trường xuất khẩu tôm lớn nhất của Việt Nam (%)

	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Trung Quốc	4,7%	11,2%	8,4%	13,5%	15,4%	19,7%	26,3%
Hoa Kỳ	6,0%	19,2%	26,9%	18,7%	19,9%	19,5%	17,1%
Nhật Bản	5,8%	15,2%	14,8%	15,5%	15,3%	13,3%	12,1%
Hàn Quốc	3,0%	8,6%	9,6%	10,8%	10,1%	8,6%	7,7%
Australia	1,2%	3,8%	4,9%	6,3%	7,0%	6,3%	5,4%
Anh	1,7%	5,3%	6,0%	5,2%	5,4%	5,5%	4,9%
Canada	4,2%	4,7%	4,6%	5,2%	3,7%	4,3%	3,4%
Đức	1,1%	3,2%	4,0%	4,2%	3,2%	3,1%	3,3%
Hà Lan	3,2%	3,7%	4,1%	4,0%	2,6%	2,7%	2,5%
Bỉ	0,7%	2,4%	3,0%	3,2%	2,5%	2,5%	2,6%

Nguồn: Cục Hải quan



12. NGÀNH TÔM

Bảng 12.4: Giá trị xuất khẩu tôm của Top 10 nước trên thế giới (Triệu USD)

	2015	2020	2021	2022	2023	2024
Thế giới	25.980,9	28.273,0	35.522,5	37.232,6	33.319,0	33.316,15
Ecuador	2.317,8	3.859,3	5.387,0	8.089,7	7.256,5	7.042,99
Ấn Độ	3.290,0	4.363,5	5.797,1	5.585,9	4.967,6	5.049,31
Việt Nam	2.866,5	3.972,5	3.870,7	4.303,7	3.391,2	3.868,60
Canada	2.049,1	1.847,5	2.926,4	2.471,8	2.282,7	2.407,17
Trung Quốc	2.214,9	1.753,3	2.239,8	2.044,5	2.054,9	2.244,11
Indonesia	1.636,1	2.046,4	2.246,4	2.186,5	1.755,5	1.694,46
Thái Lan	1.683,6	1.444,4	1.566,2	1.506,7	1.320,0	1.234,54
Hà Lan	715,8	935,9	1.088,2	1.058,0	999,8	1.023,07
Argentina	763,8	821,5	1.189,1	890,2	836,8	920,59
Hoa Kỳ	1.001,9	606,3	995,0	780,8	793,1	808,17

Nguồn: ITC, Cục Hải quan



12. NGÀNH TÔM

Bảng 12.5: Tỷ trọng giá trị xuất khẩu tôm của Top 10 nước trên thế giới (%)

	2015	2020	2021	2022	2023	2024
Ecuador	8,9%	13,7%	15,2%	21,7%	21,8%	21,1%
Ấn Độ	12,7%	15,4%	16,3%	15,0%	14,9%	15,2%
Việt Nam	11,0%	14,1%	10,9%	11,6%	10,2%	11,6%
Canada	7,9%	6,5%	8,2%	6,6%	6,9%	7,2%
Trung Quốc	8,5%	6,2%	6,3%	5,5%	6,2%	6,7%
Indonesia	6,3%	7,2%	6,3%	5,9%	5,3%	5,1%
Thái Lan	6,5%	5,1%	4,4%	4,0%	4,0%	3,7%
Hà Lan	2,8%	3,3%	3,1%	2,8%	3,0%	3,1%
Argentina	2,9%	2,9%	3,3%	2,4%	2,5%	2,8%
Hoa Kỳ	3,9%	2,1%	2,8%	2,1%	2,4%	2,4%

Nguồn: ITC, Cục Hải quan



NGÀNH CÁ TRA





13. NGÀNH CÁ TRA

Bảng 13.1: Diện tích nuôi trồng cá tra các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ha)

	2019	2020	2021	2022	2023
Tổng diện tích	21.412,7	18.768,0	20.039,1	20.295,3	21.961,1
Sóc Trăng	7.585,0	7.400,0	7.079,5	6.927,0	6.727,9
Đồng Tháp	2.186,0	2.112,0	2.680,0	2.417,2	3.005,6
Kiên Giang	1.739,0	1.502,0	1.371,0	1.440,0	2.796,6
Tiền Giang	2.329,7	1.623,1	1.627,4	1.565,6	1.574,5
An Giang	1.528,0	727,4	1.140,0	1.341,7	1.298,7
Trà Vinh	56,7	24,7	1.122,4	1.196,3	1.218,1
Long An	891,3	844,6	826,8	917,0	1.067,4
Hậu Giang	671,1	692,1	719,2	736,6	917,9
Bến Tre	1.410,0	972,0	941,0	1.038,0	873,4
Cần Thơ	787,6	736,0	722,0	762,0	807,8
Vĩnh Long	1.057,1	942,1	786,6	858,9	797,3
Cà Mau	713,2	734,0	582,0	641,0	539,0
Bạc Liêu	458,0	458,0	441,2	454,0	336,9

Nguồn: Cục Thống kê



13. NGÀNH CÁ TRA

Bảng 13.2: Sản lượng nuôi trồng cá tra các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long (tấn)

	2019	2020	2021	2022	2023
Tổng diện tích	21.412,7	18.768,0	20.039,1	20.295,3	21.961,1
Sóc Trăng	7.585,0	7.400,0	7.079,5	6.927,0	6.727,9
Đồng Tháp	2.186,0	2.112,0	2.680,0	2.417,2	3.005,6
Kiên Giang	1.739,0	1.502,0	1.371,0	1.440,0	2.796,6
Tiền Giang	2.329,7	1.623,1	1.627,4	1.565,6	1.574,5
An Giang	1.528,0	727,4	1.140,0	1.341,7	1.298,7
Trà Vinh	56,7	24,7	1.122,4	1.196,3	1.218,1
Long An	891,3	844,6	826,8	917,0	1.067,4
Hậu Giang	671,1	692,1	719,2	736,6	917,9
Bến Tre	1.410,0	972,0	941,0	1.038,0	873,4
Cần Thơ	787,6	736,0	722,0	762,0	807,8
Vĩnh Long	1.057,1	942,1	786,6	858,9	797,3
Cà Mau	713,2	734,0	582,0	641,0	539,0
Bạc Liêu	458,0	458,0	441,2	454,0	336,9

Nguồn: Cục Thống kê



13. NGÀNH CÁ TRA

Bảng 13.3: Top 10 thị trường có giá trị xuất khẩu lớn nhất của cá tra (Triệu USD)

	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Tổng xuất khẩu	1938,7	1422,1	1550,9	2326,1	1706,1	1875,1	2021,9
Trung Quốc	603,1	457,3	382,3	604,0	441,5	451,5	459,8
Hoa Kỳ	287,7	248,9	370,4	529,8	271,2	334,0	308,4
Brazil	61,6	47,7	70,8	95,2	113,0	129,7	176,4
Mexico	83,3	50,6	69,2	104,1	71,3	75,4	76,7
Anh	49,6	47,3	46,8	59,7	60,7	57,0	55,8
Colombia	46,2	33,6	56,5	47,3	40,2	54,5	56,8
Thái Lan	68,4	50,3	49,2	74,3	48,4	49,5	61,0
Hà Lan	52,8	38,8	31,6	56,4	42,5	45,2	43,9
Canada	41,6	29,4	31,7	54,9	36,2	41,0	43,2
Ả Rập Xê Út		0,1	10,5	22,9	36,6	37,8	36,1

Nguồn: Cục Hải quan



13. NGÀNH CÁ TRA

Bảng 13.4: Tỷ trọng Top 10 thị trường có giá trị xuất khẩu lớn nhất của cá tra (%)

	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Trung Quốc	31,1%	32,2%	24,7%	26,0%	25,9%	24,1%	22,7%
Hoa Kỳ	14,8%	17,5%	23,9%	22,8%	15,9%	17,8%	15,3%
Brazil	3,2%	3,4%	4,6%	4,1%	6,6%	6,9%	8,7%
Mexico	4,3%	3,6%	4,5%	4,5%	4,2%	4,0%	3,8%
Anh	2,6%	3,3%	3,0%	2,6%	3,6%	3,0%	2,8%
Colombia	2,4%	2,4%	3,6%	2,0%	2,4%	2,9%	2,8%
Thái Lan	3,5%	3,5%	3,2%	3,2%	2,8%	2,6%	3,0%
Hà Lan	2,7%	2,7%	2,0%	2,4%	2,5%	2,4%	2,2%
Canada	2,1%	2,1%	2,0%	2,4%	2,1%	2,2%	2,1%
Ả Rập Xê Út	0,0%	0,0%	0,7%	1,0%	2,1%	2,0%	1,8%

Nguồn: Cục Hải quan



13. NGÀNH CÁ TRA

Bảng 13.5: Giá trị xuất khẩu cá thịt trắng* của Top 10 quốc gia lớn trên thế giới (Triệu USD)

	2015	2020	2021	2022	2023	2024
Thế giới	9.864,1	9.532,1	9.913,7	12.964,4	10.879,9	17.468,43
Nga	1.320,1	1.656,7	1.645,0	2.967,1	2.317,8	2.193,14
Việt Nam	1.597,3	1.454,7	1.579,7	2.333,7	1.747,4	2.180,04
Trung Quốc	2.439,6	1.604,5	1.483,7	1.942,9	1.644,8	3.825,51
Na Uy	930,6	971,7	1.073,7	1.215,7	1.108,6	1.064,91
Hoa Kỳ	851,5	592,8	506,4	527,9	644,4	777,96
Iceland	318,0	496,9	528,3	543,4	498,3	592,15
Hà Lan	172,7	367,2	403,4	475,2	433,6	678,89
Thụy Điển	349,8	387,7	392,3	385,8	330,2	327,46
Đức	344,8	353,5	372,4	375,2	327,7	838,55
Đan Mạch	284,0	296,9	319,4	291,2	290,8	467,95

Nguồn: ITC



13. NGÀNH CÁ TRA

Bảng 13.6: Tỷ trọng giá trị xuất khẩu cá thịt trắng* của Top 10 quốc gia lớn trên thế giới (%)

	2015	2020	2021	2022	2023	2024
Nga	13,4%	17,4%	16,6%	22,9%	21,3%	12,6%
Việt Nam	16,2%	15,3%	15,9%	18,0%	16,1%	12,5%
Trung Quốc	24,7%	16,8%	15,0%	15,0%	15,1%	21,9%
Na Uy	9,4%	10,2%	10,8%	9,4%	10,2%	6,1%
Hoa Kỳ	8,6%	6,2%	5,1%	4,1%	5,9%	4,5%
Iceland	3,2%	5,2%	5,3%	4,2%	4,6%	3,4%
Hà Lan	1,8%	3,9%	4,1%	3,7%	4,0%	3,9%
Thụy Điển	3,5%	4,1%	4,0%	3,0%	3,0%	1,9%
Đức	3,5%	3,7%	3,8%	2,9%	3,0%	4,8%
Đan Mạch	2,9%	3,1%	3,2%	2,2%	2,7%	2,7%

Nguồn: ICT

*Các loài cá thịt trắng bao gồm cá tra, cá rô phi, cá minh thái, cá tuyết. Đây là các loài cạnh tranh trực tiếp lẫn nhau trên thị trường.



NGÀNH GỖ VÀ SẢN PHẨM TỪ GỖ





14. NGÀNH GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Bảng 14.1: Tổng diện tích rừng theo vùng (nghìn ha)

	2020	2021	2022	2023	2024
Cả nước	14.677,2	14.745,2	14.790,1	14.860,2	14.874,3
Đồng bằng sông Hồng	614,8	614,4	614,2	617,2	560,7
Trung du và miền núi phía Bắc	5.200,0	5.247,9	5.272,9	5.311,8	5.340,4
Bắc Trung Bộ	3.126,7	3.131,1	3.142,7	3.150,3	3.169,3
Duyên hải NTB và Tây Nguyên	5.005,2	5.024,3	5.034,2	5.056,6	5.085,3
Đông Nam Bộ	502,7	501,8	501,2	500,9	495,9
Đồng bằng sông Cửu Long	227,8	225,7	224,9	223,4	222,7

Nguồn: Cục Thống kê



14. NGÀNH GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Bảng 14.2: Sản lượng gỗ khai thác theo vùng (nghìn m³)

	2020	2021	2022	2023	2024
Cả nước	17.178,9	18.391,4	20.119,1	21.632,3	23.968,3
Đồng bằng sông Hồng	1.159,0	1.427,4	1.665,4	1.777,7	2.275,1
Trung du và miền núi phía Bắc	3.778,3	4.106,9	4.382,2	5.207,1	5.602,2
Bắc Trung Bộ	4.507,8	4.787,1	5.335,6	5.540,7	6.251,6
Duyên hải NTB và Tây Nguyên	6.459,7	6.821,4	7.309,1	7.662,8	8.190,9
Đông Nam Bộ	606,9	591,1	671,4	701,2	796,9
Đồng bằng sông Cửu Long	667,2	657,5	755,4	742,8	851,6

Nguồn: Cục Thống kê



14. NGÀNH GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Bảng 14.3: Giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ (triệu USD)

NĂM	GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	SẢN PHẨM GỖ
2015	6.891,6	4.788,2
2016	6.964,5	5.125,1
2017	7.702,4	5.754,3
2018	8.907,3	6.302,3
2019	10.651,6	7.787,1
2020	12.372,0	9.535,4
2021	14.808,9	11.073,5
2022	16.013,4	11.040,0
2023	13.468,7	9.196,7
2024	16.282,1	11.257,1
2025	17.204,9	11.718,4

Nguồn: Cục Hải quan



14. NGÀNH GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Bảng 14.4: Top 10 thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam

QUỐC GIA	2024		2025	
	KIM NGẠCH (TRIỆU USD)	TỶ TRỌNG (%)	KIM NGẠCH (TRIỆU USD)	TỶ TRỌNG (%)
Tổng xuất khẩu	16.279,9	100	17.204,9	100
Hoa Kỳ	9.062,6	55,7	9.460,5	55,0
Nhật Bản	1.745,6	10,7	2.152,9	12,5
Trung Quốc	2.015,8	12,4	2.086,4	12,1
Hàn Quốc	807,5	5,0	709,5	4,1
Canada	251,7	1,5	287,8	1,7
Anh	224,2	1,4	244,2	1,4
Malayxia	155,6	1,0	167,6	1,0
Australia	160,4	1,0	163,2	0,9
Ấn Độ	208,8	1,3	113,8	0,7
Pháp	119,7	0,7	112,9	0,7

Nguồn: Cục Hải quan



14. NGÀNH GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Bảng 14.5: Kim ngạch các quốc gia xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn nhất thế giới (tỷ USD)

QUỐC GIA	2015	2020	2021	2022	2023	2024
Thế giới	188,1	203,9	272,1	268,4	229,0	230,8
Trung Quốc	37,1	33,5	44,2	40,9	37,7	39,1
Việt Nam	6,9	12,4	14,8	16,0	13,5	16,3
Canada	13,2	14,8	24,1	21,6	15,2	15,2
Đức	12,4	14,9	19,4	19,0	16,2	15,1
Ba Lan	8,1	10,0	12,7	15,8	14,2	14,0
Hoa Kỳ	10,7	9,1	11,5	12,3	11,2	11,0
Ý	7,0	7,2	9,2	9,2	9,0	9,0
Nga	6,2	8,2	11,7	9,6	6,3	6,1
Áo	4,7	5,4	7,5	7,2	6,0	5,9
Thụy Điển	4,7	5,1	7,5	7,0	5,6	5,7

Nguồn: ITC, Cục Hải quan



14. NGÀNH GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Bảng 14.6: Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của các quốc gia lớn nhất thế giới

QUỐC GIA	2015	2020	2021	2022	2023	2024
Trung Quốc	19,7%	16,4%	16,2%	15,2%	16,5%	16,9%
Việt Nam	3,7%	6,1%	5,4%	6,0%	5,9%	7,1%
Canada	7,0%	7,3%	8,9%	8,0%	6,6%	6,6%
Đức	6,6%	7,3%	7,1%	7,1%	7,1%	6,5%
Ba Lan	4,3%	4,9%	4,7%	5,9%	6,2%	6,1%
Hoa Kỳ	5,7%	4,5%	4,2%	4,6%	4,9%	4,8%
Ý	3,7%	3,5%	3,4%	3,4%	3,9%	3,9%
Nga	3,3%	4,0%	4,3%	3,6%	2,8%	2,6%
Áo	2,5%	2,6%	2,8%	2,7%	2,6%	2,6%
Thụy Điển	2,5%	2,5%	2,8%	2,6%	2,4%	2,5%

Nguồn: ITC, Cục Hải quan



NGÀNH PHÂN BÓN





15. NGÀNH PHÂN BÓN

Bảng 15.1: Khối lượng và kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2015 – 2025

NĂM	SẢN LƯỢNG (NGHÌN TẤN)	TRỊ GIÁ (TRIỆU USD)
2015	792,9	279,6
2016	746,8	209,8
2017	930,4	263,7
2018	846,8	280,8
2019	831,4	268,0
2020	1.162,9	340,6
2021	1.353,1	559,4
2022	1.751,1	1.094,8
2023	1.546,5	648,9
2024	1.726,8	709,9
2025	1.970,9	844,9

Nguồn: Cục Hải quan



15. NGÀNH PHÂN BÓN

Bảng 15.2: Kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường chính (triệu USD)

QUỐC GIA	2015	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Campuchia	115,3	131,5	211,7	255,6	246,4	240,8	288,2
Hàn quốc	27,6	3,4	71,5	65,7	35	89,7	49,0
Malaysia	24	18,3	36,2	65,7	33,8	43,4	47,6
Philippines	30,7	4,8	26	64,4	25,9	45,1	35,1
Lào	7,2	14,7	24,8	32,8	17,7	25,9	30,4
Myanmar		16,7	8,5	38,1	26,2	24,6	29,5
Thái Lan	6,9	8,5	9,5	21,5	9,3	9,8	8,0
Mozambique		3,5	19,1	8,8	9,8	6	8,3
Nhật Bản	1,4	1,1	8,5	16,1	4,1	14	15,2
Đài Loan	1	3,6	8,7	4,5	2,8	17,3	14,1

Nguồn: Cục Hải quan



15. NGÀNH PHÂN BÓN

Bảng 15.3: Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường chính (%)

	2015	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Campuchia	52,7	63,7	49,9	44,5	59,8	46,6	34,1
Hàn quốc	12,6	1,6	16,8	11,5	8,5	17,4	5,8
Malaysia	11	8,9	8,5	11,5	8,2	8,4	5,6
Philippines	14	2,3	6,1	11,2	6,3	8,7	4,2
Lào	3,3	7,1	5,8	5,7	4,3	5	3,6
Myanmar	0	8,1	2	6,6	6,4	4,8	3,5
Thái Lan	3,2	4,1	2,2	3,7	2,3	1,9	0,9
Mozambique	0	1,7	4,5	1,5	2,4	1,2	1,0
Nhật Bản	0,6	0,5	2	2,8	1	2,7	1,8
Đài Loan	0,4	1,7	2	0,8	0,7	3,3	1,7

Nguồn: Cục Hải quan



15. NGÀNH PHÂN BÓN

Bảng 15.4: Kim ngạch của Top 10 nước xuất khẩu chính trên thế giới (triệu USD)

TT	QUỐC GIA	2015	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG THẾ GIỚI		61.284,3	54.707,0	83.110,6	132.712,4	90.971,3	84.606,5
1	Nga	8.611,5	6.995,4	12.494,5	20.745,0	15.447,4	15.319,8
2	Trung Quốc	10.878,1	6.567,2	11.472,1	11.380,0	9.711,2	8.498,7
3	Canada	6.190,0	5.161,5	6.606,6	13.728,7	9.551,4	6.680,2
4	Hoa Kỳ	4.394,0	3.555,7	4.621,1	8.472,0	5.483,9	5.172,3
5	Morocco	1.872,5	3.385,5	5.714,9	7.715,0	5.461,0	6.362,5
6	Ả Rập Xê Út	1.072,1	1.248,3	3.593,5	7.318,2	4.735,6	4.972,9
7	Bỉ	2.191,3	1.951,4	2.609,4	4.564,9	2.782,2	2.868,3
8	Hà Lan	2.460,8	1.968,0	2.920,3	3.999,4	2.584,3	2.383,2
9	Ai Cập	420,6	1.437,0	2.225,7	3.533,4	2.457,9	2.185,4
10	Bê-la-rút	3.182,7	2.909,6	N/A	2.308,5	2.031,9	1.161,9

Nguồn: ITC



15. NGÀNH PHÂN BÓN

Bảng 15.5: Tỷ trọng kim ngạch của Top 10 nước xuất khẩu chính trên thế giới (%)

		2015	2020	2021	2022	2023	2024
1	Nga	14,1	12,8	15,0	15,6	17,0	18,1
2	Trung Quốc	17,8	12,0	13,8	8,6	10,7	10,0
3	Canada	10,1	9,4	7,9	10,3	10,5	7,9
4	Hoa Kỳ	7,2	6,5	5,6	6,4	6,0	6,1
5	Morocco	3,1	6,2	6,9	5,8	6,0	7,5
6	Ả Rập Xê Út	1,7	2,3	4,3	5,5	5,2	5,9
7	Bỉ	3,6	3,6	3,1	3,4	3,1	3,4
8	Hà Lan	4,0	3,6	3,5	3,0	2,8	2,8
9	Ai Cập	0,7	2,6	2,7	2,7	2,7	2,6
10	Bê-la-rút	5,2	5,3	N/A	1,7	2,2	1,4

Nguồn: ITC



ĐƠN VỊ THỰC HIỆN



ISPAC

